BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 478 /ĐA-ĐHCL

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 3 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cửu Long.

a. Tầm nhìn:

Phát triển Trường ĐHCL đến 2025 trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có uy tín trong khu vực. Đến năm 2030 trở thành trường có vị thế trong cả nước và khu vực Đông nam Á.

b. Sứ mệnh:

Trường đại học Cửu Long là đại học đa ngành, đa lĩnh vực, có nhiệm vụ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng nhu cầu xã hội; là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, văn hóa trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

c. Giá trị cốt lõi

"Đạo đức – Tri thức – Dân tộc"

d. Triết lý giáo dục

"Toàn diện – Sáng tạo – Hội nhập – Phát triển"

2. Mã trường: DCL

3. Địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 1A, xã Phú Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: www.facebook.com/mku.edu.vn

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02703.832 538 - 0944.707 787

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: *www.mku.edu.vn*

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Stt	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Quản trị kinh doanh	Đại học	120	43	37	96.88%
2	Kinh doanh thương mại	Đại học	40	10	7	100%
3	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	80	19	21	100%
4	Kế toán	Đại học	90	42	35	97.06%
5	Công nghệ thông tin	Đại học	100	33	22	90,91%
6	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đại học	80	10	5	100%
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	130	106	61	96.36%
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	60	15	5	100%
9	Công nghệ thực phẩm	Đại học	90	16	13	100%
10	Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	46	30	100%
11	Đông phương học	Đại học	35	12	11	90.91%
12	Luật kinh tế	Đại học	110	32	26	95.45%
13	Nông học	Đại học	80	17	14	100%
14	Bảo vệ thực vật	Đại học	80	21	20	100%
15	Điều dưỡng	Đại học	150	53	52	100%
16	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	130	37	46	100%
17	Công tác xã hội	Đại học	45	12	8	100%
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	100	36	28	92%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: *www.mku.edu.vn* .

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

* Phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (xét Học bạ THPT), gồm các hình thức:

- Xét điểm trung bình cả năm lớp 12 của tất cả các môn.
- Xét điểm trung bình cả năm lớp 12 của tổ hợp 3 môn xét tuyển.
- Xét điểm trung bình 2 học kỳ của tổ hợp 3 môn xét tuyển: Học kỳ 2 của năm lớp 11, Học kỳ 1 của năm lớp 12.
- Xét điểm trung bình 2 học kỳ của tất cả các môn: Học kỳ 2 của năm lớp 11, Học kỳ 1 của năm lớp 12.

* Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.

* Phương thức tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng.

* Xét kết quả học tập từ bậc trung cấp.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

8.2.1. Phương thức xét tuyển bằng học bạ THPT

Stt	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển

	Lĩnh vực Nghệ thuật							
1	Thiết kế đồ họa		35	38	6.0	30	65	6.0
	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
2	Quản trị kinh doanh		49	43	6.0	42	44	6.0
3	Kinh doanh thương mại		21	16	6.0	18	10	6.0
4	Tài chính-Ngân hàng		39	30	6.0	33	24	6.0
5	Kế toán		42	33	6.0	36	32	6.0
	Lĩnh vực Pháp luật							
6	Luật		21	20	6.0	18	35	6.0
7	Luật kinh tế		21	16	6.0	18	29	6.0
	Lĩnh vực Khoa học sự sống							
8	Công nghệ sinh học		14		6.0	12	0	6.0
	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
9	Công nghệ thông tin		42	52	6.0	72	89	6.0
	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
10	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		21	9	6.0	18	18	6.0
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		21	27	6.0	27	30	6.0
12	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		63	21	6.0	54	20	6.0
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô		70	112		90	128	
	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến							
14	Công nghệ thực phẩm		28	35	6.0	30	39	6.0
	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
15	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		14		6.0	12	5	6.0
	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản							
16	Nông học		14	9	6.0	12	9	6.0
17	Bảo vệ thực vật		14	20	6.0	12	21	6.0
18	Nuôi trồng thủy sản		14	13	6.0	12	14	6.0
	Lĩnh vực Thú y							
19	Thú y		42	13	6.0	36	28	6.0
	Lĩnh vực Sức khỏe							
20	Kỹ thuật xét nghiệm y học		81	41	7.0	78	65	7.0
21	Điều dưỡng		119	100	7.0	102	158	7.0
22	Dược học		95	94	8.0	100	105	8.0
	Lĩnh vực Nhân văn							
23	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		12	20	6.0	18	17	6.0
24	Ngôn ngữ Anh		28	45	6.0	36	42	6.0
	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
25	Đông phương học		28	23	6.0	24	44	6.0
	Lĩnh vực dịch vụ xã hội							
26	Công tác xã hội		14		6.0	12	0	6.0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
27	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		28	29	6.0	24	43	6.0
	Tổng		999	859		976	1114	

8.2.2. Phương thức xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT

Stt	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Lĩnh vực Nghệ thuật							
1	Thiết kế đồ họa		15	1	15	20	2	15
	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
2	Quản trị kinh doanh		21	1	15	28	4	15
3	Kinh doanh thương mại		9		15	12	2	15
4	Tài chính-Ngân hàng		16	1	15	22	1	15
5	Kế toán		18	3	15	24	3	15
	Lĩnh vực Pháp luật							
6	Luật		9		15	12	2	15
7	Luật kinh tế		9	2	15	12	0	15
	Lĩnh vực Khoa học sự sống							
8	Công nghệ sinh học		6		15	8	0	15
	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							

9	Công nghệ thông tin		18	5	15	48	4	15
	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
10	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		9		15	12	0	15
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		9		15	18	0	15
12	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		27	2	15	36	1	15
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô		30	2	15	60	5	15
	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến							
14	Công nghệ thực phẩm		12	1	15	20	0	15
	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
15	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		6		15	8	0	15
	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản							
16	Nông học		6		15	8	0	15
17	Bảo vệ thực vật		6	1	15	8	0	15
18	Nuôi trồng thủy sản		6		15	8	0	15
	Lĩnh vực Thú y							
19	Thú y		18		15	24	1	15
	Lĩnh vực Sức khỏe							
20	Kỹ thuật xét nghiệm y học		39		19	12	2	19
21	Điều dưỡng		51	1	19	60	6	19
22	Dược học		20	3	21	50	14	21
	Lĩnh vực Nhân văn							
23	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		9	1	15	12	3	15
24	Ngôn ngữ Anh		12	2	15	24	2	15
	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
25	Đông phương học		12	1	15	16	1	15
	Lĩnh vực dịch vụ xã hội							
26	Công tác xã hội		6		15	8		15
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
27	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		12	1	15	16	4	15
	Tổng		411	28		586	57	

* Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ THPT)

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề:

  + *Ngành Dược học:* tuyển học sinh tốt ngiệp THPT phải có học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi, hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

  + *Ngành Điều dưỡng, ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học:* tuyển học sinh tốt ngiệp THPT phải có học lực năm lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

- Đối với các ngành còn lại: điểm trung bình chung của tổ hợp 03 môn xét tuyển phải đạt từ 6.0 trở lên, hoặc điểm trung bình chung năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên, hoặc điểm trung bình chung của học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: *www.mku.edu.vn*

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển

									sinh
1	Công nghệ thông tin	7480201	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
4	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2015
6	Kỹ thuật y sinh	7520212			1426/QĐ-ĐHCL	08/08/2023		2024	2024
7	Công nghệ thực phẩm	7540101	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
8	Nông học	7620109	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
9	Bảo vệ thực vật	7620112	3066/QĐ-BGDĐT	29/08/2016	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2016	2018
10	Kinh doanh thương mại	7340121	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
12	Quản trị kinh doanh	7340101	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2006	2019
13	Marketing	7340115			2582/QĐ-ĐHCL	02/12/2023	Trường tự chủ QĐ	2024	2024
14	Luật kinh tế	7380107	1950/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2015	2019
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
16	Kế toán	7340301	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
17	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2017
18	Công tác xã hội	7760101	2520/QĐ-BGDĐT	22/07/2016	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2016	2018
19	Ngôn ngữ Anh	7220201	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2000	2019
20	Đông phương học	7310608	72/QĐ-BGDĐT	06/01/2011	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2006	2019
21	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	2818/QĐ-BGDĐT	16/08/2016	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2016	2019
22	Điều dưỡng	7720301	118/QĐ-BGDĐT	11/01/2017	1066/QĐ-BGDĐT	22/03/2018		2017	2019
23	Dược học	7720201	1977/QĐ-BGDĐT	16/07/2020				2020	2020
24	Luật	7380101			868/QĐ-ĐHCL	29/08/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2020
25	Nuôi trồng thủy sản	7620301			867/QĐ-ĐHCL	29/08/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2020
26	Thiết kế đồ hoạ	7210403			179/QĐ-ĐHCL	30/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
27	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205			669/QĐ-ĐHCL	02/8/2021	Trường tự chủ QĐ	2022	2022
28	Thú y	7640101			984/QĐ-ĐHCL	23/06/2022	Trường tự chủ QĐ	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2023

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
B	**ĐẠI HỌC**			**11,759**
3	**Đại học chính quy**			**5,967**
3.1	**Chính quy**			**5,048**
3.1.1	*Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học*			***469***
3.1.1.1	**Nghệ thuật**			**126**
3.1.1.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	126
3.1.1.2	**Máy tính và công nghệ thông tin**			**217**
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	217
3.1.1.3	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**			**126**
3.1.1.3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	126
3.1.2	***Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)***			**4,579**
3.1.2.1	**Kinh doanh và quản lý**			**435**
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	171
3.1.2.1.2	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	38
3.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	108
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	118
3.1.2.1.5	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2	**Pháp luật**			**157**
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	73
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	84
3.1.2.3	**Khoa học sự sống**			**0**
3.1.2.3.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
3.1.2.4	**Công nghệ kỹ thuật**			**603**
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	41
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	230
3.1.2.4.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	247
3.1.2.4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	85

3.1.2.5	**Kiến trúc và xây dựng**			**5**
3.1.2.5.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	5
3.1.2.6	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			**139**
3.1.2.6.1	Nông học	7620109	Nông lâm nghiệp và thủy sản	40
3.1.2.6.2	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	65
3.1.2.6.3	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	34
3.1.2.7	**Sản xuất và chế biến**			**115**
3.1.2..7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	115
3.1.2.8	**Thú y**			**42**
3.1.2.8.1	Thú y	7640101	Thú y	42
3.1.2.9	**Sức khỏe**			**2,767**
3.1.2.9.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	2,172
3.1.2.9.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	414
3.1.2.9.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	181
3.1.2.10	**Nhân văn**			**205**
3.1.2.10.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	56
3.1.2.10.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	149
3.1.2.11	**Khoa học xã hội và hành vi**			**111**
3.1.2.11.1	Đông phương học	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	111
3.1.2.12	**Dịch vụ xã hội**			**0**
3.1.2.12.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			0
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			0
3.4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**919**
3.4.1	**Pháp luật**			**0**
3.4.1.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
3.4.2	**Nhân văn**			**919**
3.4.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	919
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**2,530**
4.1	**Vừa làm vừa học**			**2,530**
4.1.1	**Sức khỏe**			**2,530**
4.1.1.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	1,934
4.1.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	596

5	**Từ xa**			**3262**
5.1	**Kinh doanh và quản lý**			**266**
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	58
5.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	31
5.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	177
5.2	**Pháp luật**			**350**
5.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	212
5.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	138
5.3	**Máy tính và công nghệ thông tin**			**174**
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	174
5.4	**Kiến trúc và xây dựng**			**118**
5.4.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	118
5.5	**Nhân văn**			**1,990**
5.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1,990
5.6	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**			**7**
5.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7
5.7	**Công nghệ kỹ thuật**			**192**
5.7.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	160
5.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	32
5.8	**Dịch vụ xã hội**			**120**
5.8.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	120
5.9	**Sản xuất và chế biến**			**37**
5.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	37
5.10	**Nghệ thuật**			**8**
5.10.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	8

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 22,38 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá của sinh viên: 700; Diện tích: 4.395 m^2.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 7.61m^2/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	158	14.752
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2.766
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	150
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	47	4.896
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	8	284
1.5	Số phòng học đa phương tiện	9	802
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	88	5.854
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.248
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	40	59.670
	Tổng	**358**	**90.422**

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên phòng thực hành	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng máy tính TV 1	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Nông học; Bảo vệ thực vật.
2	Phòng máy tính TV2	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Nông học; Bảo vệ thực vật.
3	Phòng máy tính SĐH 1	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ kĩ thuật Điện- điện tử; Công nghệ kĩ thuật Cơ khí;
4	Phòng máy tính SĐH 2	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ thông tin; Công nghệ kĩ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;

5	Phòng máy tính MPDN1	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Quản trị dịch vụ du lịch- Lữ hành
6	Phòng máy tính MPDN2	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Quản trị dịch vụ du lịch- Lữ hành
7	Phòng máy tính E103	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ thông tin; Mỹ thuật công nghiệp; công nghệ kỹ thuật công trình giao thông;
8	Phòng máy tính E104	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; công nghệ kỹ thuật cơ khí; cơ khí ô tô
9	Phòng LAB 2	Máy Vi Tính, Switch , Máy chiếu Projector, màn chiếu, Máy lạnh, Loa, ampli.	Ngôn ngữ Anh; Đông Phương học; Công nghệ thông tin
10	Phòng thí nghiệm Hóa học G104	Bếp điện từ, Bếp đun bình cầu, Cân phân tích điện tử Ohous PA213, Đèn Busen, Máy bơm áp lực KiKaloa Máy chỉnh lưu, Máy ly tâm IBBA- 20 Dụng cụ ly tâm Hettich, Ổn áp, Volt kế, Tủ lạnh Samgsung, Lò nung 1000Oc, Bồn rửa siêu âm nắp đậy, Adapter hệ thống thị kính, Kính hiển vi 2 mắt, Máy đo độ nhớt hiện số, Máy so màu UV- VIS Digital Microscope Imager CS-DMI, Bộ trích chất béo 1 lit.	Nông học; Công nghệ thực phẩm; Nuôi trồng thủy sản; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thú y
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	Cân điện tử OHAUS, Cân phân tích OhanS, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ lạnh , Bút đo pH, Tủ cấy vô trùng, Lò vi sóng Aqua	Nông học; Công nghệ thực phẩm; Nuôi trồng thủy sản; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thú y
12	Phòng thí nghiệm Sinh học	Bếp gas, Dụng cụ lấy mẫu đất Model: YZ-1,Khoan đất Model: LX-1,Khúc xạ kế S/ mille(Đo độ mặn) ,Kính hiển vi Nikon,Máy cất nước 1 lần Model: OPTI(LPH4) ,Máy khuấy từ không gia nhiệt,Máy ly tâm,Máy đo EC214 để bàn(máy đo độ dẫn) ,Máy đo khúc xạ N1 Alpha,Máy đo độ ẩm gạo, Máy đo độ cứng trái cây,Tủ sấy Memmert, Tủ ấm Labtech 80 lít	Nông học; Công nghệ thực phẩm; Nuôi trồng thủy sản; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thú y

13	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	Bếp chiên chân không (Máy chiên khí nóng), Bếp gas,Cân điện tử OHAUS, Cân Nhơn Hòa,Đầu đồng hóa mẫu, Kẹp đôi dùng máy khuấy lên thanh đỡ máy,Máy đồng hóa,Lò nướng Sanaky, Máy đánh trứng HR-1560,Máy đóng nắp chai JSG-980,Máy ghép mí lon GT4A1,Máy xay thịt KD-N18,Micropipet ,Tủ mát Sanaky, Bút đo pH,Máy đóng gói hút chân không DZ-260B,Máy đo PH,Tủ sấy chỉ kim 70 lít	Nông học; Công nghệ thực phẩm; Nuôi trồng thủy sản; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thú y
14	Phòng thực hành Nông học	Bình xịt Inox; Dụng cụ xạ hàng;Micro pipett tự động.	Nông học
15	Phòng thực hành điều dưỡng Gây mê Hồi sức	Máy lạnh Toshiba; Máy lạnh Panasonic; Tivi ;Monitor theo dõi bệnh nhân INFUNIX;Máy điện tim 3 kênh BPM-E305;Đèn mổ Halogen 1 nhánh XYX-F500;Ống nghe tim phổi ALPKII;Máy đo huyết áp Hem7121; Bàn mổ cơ 3008;Đèn đặt nội khí quản 4 lưỡi;Kẹp Magil 20cm;Mô hình chọc dò tủy sống người lớn KAR/L60; Mô hình thực hành đặt nội khí quản người lớn KAR/51- Shkangren; Mô hình hồi sinh tim phổi bán thân có model điện tử hiển thị KAR/CPR200S-Shkangren;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học
16	Phòng thực hành Vi sinh, Ký sinh trùng	Kính hiển vi 2 mắt Stech ; Máy lạnh Panasonic ; Máy chiếu Dell + màn chiếu ; Tủ đựng hóa chất không kính ; Kính hiển vi có camera ; Máy cách thủy HH ; Bếp hồng ngoại Media ; Tủ cấy PioBASE ; Máy ly tâm 80-2 Centrifuge ; Máy sinh hóa Mindray BA-88A ; Máy thở Newport E100 ; Máy truyền dịch tự động TOP 3300 ; Máy truyền dịch tự động Terumo ; Máy tạo oxi 840 system ; Máy đông máu ACL 7000 ; Máy thở tự động VELA ; Máy sinh hóa PT-1904L Irayto ; Máy sinh hóa Minitechno ; Máy sinh hóa Dizui DR 7000D ;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
17	Phòng thực hành Hóa sinh	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số DFI Model: CYBOW READER 300 ; Máy lạnh Panasonic; Tủ lạnh Aqua; Tủ mát Kangaroo; Lò vi sóng Electrolux; Tủ đựng vật tư y tế	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học

18	Phòng thực hành Huyết học	Máy lạnh Mitsubishi; Fortek TDFX 12H; Máy phân tích khí máu Techno Gostat 600; Máy huyết học Cell-Dyn 1700; Tủ ấp trứng ; Đèn soi đáy mắt 3723 (một mắt) Riester;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
19	Phòng thực hành Xét nghiệm Cơ bản- Tế bào S01	Máy lạnh Mitsubishi; Máy chiếu Dell + màn chiếu; Lavabo đôi inox ; Cân sức khỏe ; Tủ đựng dụng cụ - gỗ ;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
20	Phòng thực hành Giải phẫu – Sinh lý – Miễn dịch s02	Máy lạnh Mitsubishi;Mô hình bộ xương ; Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, đầu, mặt cổ (Đầu , cơ cổ) ;Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên (Chi trên 6 phần); Mô hình giải phẫu hệ hô hấp(phổi) ;Mô hình hệ tiết niệu ;Mô hình hệ tiêu hóa ; Mô hình mắt ;Mô hình tử cung nữ ; Tranh mô hình giải phẫu ;Máy chiếu Dell + màn chiếu;Máy siêu âm trắng đen 1 đầu dò Toshiba;Máy giúp thở tự động E100 Gambro;Máy X quang BT-20; Máy thở tự động E150;Máy giúp thở Siare;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
21	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng – Huyết học G204	Thị kính 10x/18mm fi 23mm có kim chỉ mẫu pointer eyepiece ; Máy chiếu Viewsonic + màn chiếu; Máy lạnh Panasonic;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
22	Phòng thực hành Hóa sinh - Hóa dược - Bào chế G203	Hệ thống chưng cất Cồn ; Bếp nung bình cầu 250ml ; Giá lọc (để phễu lọc phi 9) ; Giá để buret ; Màn chiếu DNJ + màn chiếu; Máy lạnh National; Tủ sấy đối lưu thép mạ kẽm 225L ;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
23	Phòng thực hành Hóa Vô cơ - Hữu cơ - Phân tích G202	Máy ly tâm 6 vi trí- dùng cho ống ly tâm 15ml ; Bếp điện tử hồng ngoại đơn ; Cân bán phân tích điện tử hiện số - chuẩn ngoại (220g x 0.001g) ; Máy khuấy từ có gia nhiệt 20L ; Kẹp bình nón dài 30cm ; Máy lạnh Mitshubishi;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học

24	Phòng thực hành Thực vật dược - Hóa lý dược G201	Kính lúp ; Bộ lọc chân không ; Bơm chân không ; Cân phân tích ; Máy xay lá cây khô, cành cây, thân cây, rễ cây khô ; Sàn rây bột tiêu chuẩn tyler ; Cồn kế 0-100 ; Máy khuấy từ không gia nhiệt ; Bếp điện từ hồng ngoại , đơn ; Máy lạnh Mitshubishi; Tivi Samsung	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; Dược học
25	Phòng thực hành Điều dưỡng cơ bản- Hộ sinh G303	Máy lạnh Misubishi; Máy chiếu ViewSonic+ màn chiếu; Tủ để dụng cụ TH ;Bình oxy y tế ; Xe đẩy bệnh nhân ;Tủ đầu giường ; Xương người ;Mô hình người ; Mô hình ép tim nửa người ; Mô hình ép tim - chân vãi ; Mô hình cho ăn ;Máy súc tim Philip; Monitor theo dõi bệnh nhân ; Máy soi cổ tử cung GC- Wallach; Mô hình tiêm mông ;Bàn khám phụ khoa ;Bộ đo huyết áp số tự động (hãng Omron) ;Dụng cụ sơ cứu gẫy xương ; Túi chườm lạnh ;Túi chườm nóng dùng điện ;Xe đẩy dụng cụ , không hộc ;Tủ để dụng cụ TH	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học;
26	Phòng thực hành Phục hồi chức năng G302	Dụng cụ tập quay cổ tay cho người khuyết tật ;Bao tay giữ tay yếu kéo ròng rọc M1 ; Bộ khung kéo cột sống cổ+ tập tay - tạ nhựa ;Ghế tập tay chân + kéo cổ (4 trong 1) ;Dụng cụ tập khớp gối (sắt) ;Ghế tập tay - chân cho người khuyết tật ;Đèn gù hồng ngoại - Dimmer cao 1m7 (Đèn hồng ngoại) ; Chườm nóng lạnh cỡ trung Hướng Dương;Túi chườm lạnh (vải) - lớn ; Bồn massage chân Beurer FB35 ; Bộ búa cọc ;Ghế ngồi kéo cổ cho người khuyết tật ;Bộ khung kéo cột sống cổ cho người khuyết tật ; Bộ thước đo tầm vận động khớp (ROM) ;Búa phản xạ 75-180-01 ; Khung tập đi cho người khuyết tật MS912 ;Khung tập đi có ngồi cho người lớn (inox) ;Máy lạnh Mitshubishi;Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học;

27	Phòng thực hành Điều dưỡng Nha khoa G301	Ghế nha khoa Yoshida; Máy nén khí không dầu JPS YH-IIB; Kẹp gắp ;Mặt gương ;Khay tủ cực tím ;Nạo ngà ;Cây đưa trám ;Kính trộn ; Khuôn trám ;Đèn trám Led B - Woodpecker ; Hộp dưng reamer S006C ;Mũi khoan kim cương ; Máy cạo vôi ART - M1 ;Kềm nhổ răng cửa ;Kềm nhổ răng tiền hàm ; Lò hấp ướt AV6 ;Bộ mô hình (PHANTOM) Máy chụp X quang cận chóp Dexcowin;Máy chiếu View Sonic+ màn chiếu;	Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học;
28	Xưởng thực hành Điện - Điện tử P01; P05	Máy giặt Toshiba 9kg ;Ổn áp 30KV ; Máy khoan đứng ;Audio Genergatior GW;Bàn lập trình PLC SEMENTS; Dao động kỳ 1 tia GW;Dao động kỳ 2 tia PSINTEX;Funtion Genergatior Vielina;Máy nạp Rom SAPERPSOR; Mô hình thực tập ;Multi Funtion Lounter Thaoxin;Nguồn thực hành PSK-1502;Rờ le lập trình ZEN-CIF01 ;Máy chiếu Viewsonic PA503S+ màn chiếu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
29	Phòng thí nghiệm Sức bền vật liệu P10	Đế từ gắn đồng hồ so 7010S-10; Đồng hồ so ;Panme đo ngoài cơ khí ; Quả cân ;Thước lá ;Thước cặp cơ ;	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.
30	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng P10	Máy trộn bê tông B-150;Máy nén bê tông TYA-2000;Gá thử uốn bê tông, dùng chung với máy nén ;Khuôn đúc mẫu bê tông ;Bàn rung tạo mẫu bê tông ZT-1x1;Máy nén/ uốn xi măng TYA-300;Bàn xóc nhảy ZS-15; Tủ sấy Model Ecocell 111 ; Sàng độ mịn xi măng ;Bộ Vicat; Máy lắc sàng ZBSX-92A; Cân kỹ thuật model PA4102 Ohaus-USA;Bình tỉ trọng xi măng ; Bộ thử độ sụt bê tông CMT-01; Máy siêu âm bê tông C369N-Matest;Thùng đo dung tích CMT-20	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.
31	Phòng thí nghiệm Cơ học đất P10	Bộ cối chày proctor tiêu chuẩn Cối Model MTS 185;Bộ thử giới hạn dẻo Model MTS 178-05;Cân phân tích độ ẩm A&D;Máy cắt đất 3 tốc độ ZJ-(3); Thiết bị xác định giới hạn chảy Matest;Tủ sấy 60L Nabertherm;Tỷ trọng kế đo đất Code H-4241 Humboldt;	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.
32	Phòng thực tập trắc địa, đo đạc P10	Chân máy bằng nhôm ;Cọc tiêu ; Kệ sắt ;Máy kinh vĩ ;Máy thủy bình ; Mia ;Tủ đựng máy đo đạc	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.

33	Phòng thực hành Điện Ô tô P2	Bộ Tháo xúc bắp; Thương bambe Đồng hồ xo ;Tủ đồ nghề sắt ;Động cơ diedel ;Khung gầm xe ;Bàn thực hành ;Khung để động cơ ;Máy phát điện	Kỹ thuật Điện-Điện tử; Cơ khí ô tô
34	Xưởng thực hành Cơ khí Ô tô	Cầu nâng ô tô 2 trụ thủy lực VLH-2235H Bosch;Máy sạc ắc quy CRS-1300 Kolodale;Đồng hồ so 2046s Mitutoyo;Đế từ đồng hồ so 7010s-10 Mitutoyo;Thiết bị kiểm tra áp suất động cơ diesel ;Dụng cụ kiểm tra áp suất buồn đốt JTC-4077;Máy khoan cầm tay 6411 Makita;Thiết bị cân bằng lốp xe du lịch Basic; Máy chuẩn đoán lỗi xe hệ thống điện xe ô tô G-SCAN3;Thước cặp cơ khí Panme đo ngoài cơ khí Mitutoyo 103-138 (25-50mm) ;Tay cân lực đầu 1/2" dải 20-200Nm hiển thị số ;Xe mexidel ;Xe 4 chổ ;Bàn lắp Ê tô ;Bộ chìa khóa ;Súng bắn bulon ;Bộ tháo lò xo supap ; Máy bơm hơi ;Máy nạp ga ;Bộ đèn xe ;Bộ gương xe chỉnh điện ;Kích cá sấu 3 tấn T830025 CT TNHH TB CN ĐẮC TÍN;Bàn chui gầm xe ô tô TRH6802-2 CT TNHH TB CN ĐẮC TÍN;Chân kê 3 tấn TR-T43002 CT TNHH TB CN ĐẮC TÍN;Bộ cảo rotuyn 22mm DN-B1011 CT TNHH TB CN ĐẮC TÍN;Máy ra vào lốp xe DT-1261 CT TNHH TB CN ĐẮC TÍN;Cẩu móc động cơ 2 tấn RSC-2TF Ranger;	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Cơ khí ô tô
35	Xưởng thực hành Cơ khí	Bàn thực hành ;Búa tạ ;đe sắt ;Cưa cầm tay ;Đài vạch (Đồng hồ so) ; Điện thoại bàn Panasonic;Ê tô ; Kềm răng ;Kéo cắt tôn ;Mặt nạ hàn ; Máy cắt thép ;Máy hàn ;Máy khoan bàn TOURS; DE BROCHE;Máy phay ;Máy tiện cơ MaZak, MaZak;Thước cặp đồng hồ;Lưỡi phay trụ ;Máy bào ; Máy cắt plasma Protech CUT 60 ; Máy phang ngang ;Máy khoan bàn ; Mặt nạ hàn điện tử ;	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Cơ khí ô tô

10.2.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Khối ngành đào tạo/ nhóm ngành	Số bản sách in	Số bản sách điện tử	Tổng cộng
Khối ngành/ Nhóm ngành II	80	162	242 trong đó có 162 tài liệu điện tử
Khối ngành/ Nhóm ngành III	2447	1227	7.793 trong đó có 2.573 tài liệu điện tử
	2416	1008	
	357	338	

Khối ngành/ Nhóm ngành IV	114	333	447 trong đó có 333 tài liệu điện tử
Khối ngành/ Nhóm ngành V	1907	1055	11.465 trong đó có 3.390 tài liệu điện tử
	3315	1204	
	2853	1131	
Khối ngành/ Nhóm ngành VI	543	691	1.234 trong đó có 691 tài liệu điện tử
Khối ngành/ Nhóm ngành VII	5256	692	8.539 trong đó có 1.622 tài liệu điện tử
	1230	719	
	431	211	

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành Cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lương Minh Cừ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Điều dưỡng
2	Nguyễn Thanh Dũng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Đông phương học
3	Nguyễn Cao Đạt		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Điều dưỡng
4	Mai Thành Tâm		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Ngôn ngữ Anh
5	Thái Thị Hiền		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Công tác xã hội
6	Trần Minh Nhựt		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kỹ thuật xét nghiệm y học
7	Bùi Bình Thuận		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Bảo vệ thực vật
8	Lê Thành Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
9	Lê Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy bộ môn giáo dục chính trị		Kỹ thuật xét nghiệm y học
10	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		Điều dưỡng
11	Nguyễn Thanh Thế		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
12	Trần Thị Ngọc Tuyết		Thạc sĩ	Sư phạmToán		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
13	Trần Tuấn Hải		Thạc	Giáo dục		Nông học

			sĩ	thể chất		
14	Hồ Thị Quốc Hồng		Thạc sĩ	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn		Điều dưỡng
15	Mai Yến Trinh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Chí Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Hữu Thể		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
19	Phạm Thị Hồng Thu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
20	Phan Hồ Duy Phương		Thạc sĩ	Phần mềm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
21	Trần Thị Thúy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
22	Đặng Thị Diệu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
23	Đào Thị Xuyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
24	Huỳnh Minh Đoàn		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kinh doanh thương mại
25	Lê Thị Xuyến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
26	Nguyễn Chiêu Thụy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
27	Nguyễn Hồ Trúc Mai		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
28	Nguyễn Hữu Thanh Tùng		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		Kế toán
29	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
30	Thái Thanh Thu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
31	Võ Ngọc Cẩm Tú		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Kế toán
32	Đào Thanh Hương		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
33	Bùi Thị Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Điều dưỡng
34	Bùi Văn My Tin		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
35	Ngô Huỳnh Thúy Duy		Đại học	Điều dưỡng đa khoa		Điều dưỡng
36	Nguyễn Cẩm Duyên		Đại học	Điều dưỡng đa khoa		Điều dưỡng

37	Phan Ngọc Thùy Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
38	Sơn Thị Tiến		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
39	Trần Lĩnh Sơn		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
40	Vương Bảo Thy		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Điều dưỡng
41	Yeo Hye Yoon		Tiến sĩ	Dược lý		Dược học
42	Lê Duy Phương Thảo		Thạc sĩ	Dược lý		Dược học
43	Nguyễn Thị Cẩm Hồng		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
44	Nguyễn Hoa Bằng		Tiến sĩ	Ngữ văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
45	Đặng Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
46	Dương Thị Kim Nhung		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
47	Mai Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
48	Nguyễn Thị Thanh Loan		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
49	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
50	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
51	Nguyễn Thị Yến Nhi		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
52	Tăng Hân Tượng		Chuyên khoa cấp 1	Tai -Mũi - Họng		Điều dưỡng
53	Hồ Thị Thu Hải		Chuyên khoa cấp 1	Nhiễm		Điều dưỡng
54	Trần Ngọc Mai		Bác sĩ	Y Khoa		Điều dưỡng
55	Dương Phương Mai		Chuyên khoa cấp 2	Y Khoa		Dược học
56	Huỳnh Ngọc Nữ		Bác sĩ	Y Khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
57	Phan Quốc Hùng		Thạc sĩ	Y học		Dược học
58	Tạ Thị Quế		Chuyên khoa cấp 1	Y Khoa		Dược học
59	Nguyễn Thị Thu Mai		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học

60	Lưu Thành Giữ		Chuyên khoa cấp 1	Y học dự phòng		Dược học
61	Nguyễn Thị Ngọc Lệ		Thạc sĩ	Huyết học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
62	Trần Quốc Dũng		Chuyên khoa cấp 1	Huyết học		Dược học
63	Đinh Thị Tân		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
64	Đinh Thị Thì Dung		Thạc sĩ	Đông Phương học		Đông phương học
65	Dương Thị Mỹ Thẩm		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
66	Lê Hoàng Trung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Đông phương học
67	Nguyễn Thị Kim Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn Văn-tiếng Việt		Đông phương học
68	Nguyễn Thị Nguyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
69	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
70	Trần Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
71	Đào Quang Dũng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
72	Nguyễn Tấn Xinh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
73	Phạm Hữu Thiện Thanh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
74	Nguyễn Đình Vịnh		Tiến sĩ	Tư vấn và điều trị tâm lý		Điều dưỡng
75	Lê Đức Trung		Tiến sĩ	Máy và thiết bị công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
76	Bùi Thế Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
77	Cao Văn Thi		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
78	Đinh Nguyễn Kim Ngân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật công trình xây xựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
79	Nguyễn Hiền Gia Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật công trình		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

				xây xựng		
80	Phạm Văn Chiến		Thạc sĩ	Thiết bị, mạng và Nhà máy điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
81	Phan Thanh Tùng		Đại học	Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
82	Trần Ngọc Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
83	Trương Công Nam		Đại học	Kỹ thuật Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
84	Trương Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô - Máy động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
85	Võ Hồng Nhựt		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn kỹ thuật Công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
86	Hồ văn Chiến		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
87	Đinh Minh Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
88	Huỳnh Thanh Huy		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
89	Nguyễn Minh Trung		Thạc sĩ	Xây dựng đường ô tô và thành phố		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
90	Nguyễn Văn Hiến		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
91	Cao Văn Tiếp		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
92	Cao Võ Thu Ngân		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
93	Trần Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
94	Võ Nguyễn Hạnh Ngân		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
95	Lê Văn Nhàn		Thạc sĩ	Luật học		Luật
96	Nguyễn Huy Trung		Thạc sĩ	Luật học		Luật
97	Phan Nguyễn Triều Nhân		Thạc sĩ	Luật học		Luật
98	Đào Công Hiệp		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ		Đông phương học

99	Đoàn Viết Khôi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
100	Lưu Thị Trúc Ly		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
101	Nguyễn Anh Tài		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
102	Nguyễn Ngọc Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
103	Nguyễn Thanh Trúc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
104	Nguyễn Thị Xuân Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
105	Phạm Ngọc Kiều		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
106	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

107	Phạm Thị Ngọc Điệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
108	Phạm Trung Nghĩa		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
109	Phan Ánh Xuân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
110	Thái Hoàng Mỹ Lộc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
111	Trần Ngọc Trí		Thạc sĩ	Sư phạm Anh văn		Ngôn ngữ Anh
112	Trần Thị Minh		Đại học	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
113	Trịnh Minh Lý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
114	Bùi Hữu Thuận		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
115	Phạm Thị Thu Hồng		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản		Nuôi trồng thủy sản
116	Đặng Thị Mỹ Tú		Thạc sĩ	Chăn nuôi Thú y		Thú y
117	Đặng Xuân Đào		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
118	Đoàn Vĩnh Phúc		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		Nông học
119	Hồ Phương Ngân		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản		Nuôi trồng thủy sản
120	Lâm Thị Huyền Trân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
121	Nguyễn Hoàng Anh		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng		Nông học
122	Nguyễn Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Luật		Luật
123	Nguyễn Hồng Linh		Thạc	Nuôi		Nuôi trồng thủy sản

			sĩ	trồng thuỷ sản		
124	Nguyễn Hồng Thanh		Thạc sĩ	Hóa lý		Kỹ thuật xét nghiệm y học
125	Nguyễn Kim Quyên		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		Nông học
126	Nguyễn Quốc Thái		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
127	Nguyễn Thị Kiều Tiên		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
128	Phạm Thị Mỹ Lệ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		Công nghệ thực phẩm
129	Phạm Văn Bé Ba		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Nông học
130	Phạm Xuân Phong		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Nông học
131	Trần Ngọc Điệp		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Nuôi trồng thủy sản
132	Trương Linh Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Công nghệ thực phẩm
133	Nguyễn Văn Huỳnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Côn Trùng học		Bảo vệ thực vật
134	Đinh Thị Bích Châu		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
135	Lê Ngọc Đoan Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
136	Lê Thị Xuân Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
137	Lưu Huyền Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
138	Nguyễn Minh Lầu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Thành Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
140	Nguyễn Thị Mỹ Phượng		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Kinh doanh thương mại
141	Nguyễn Thị Trường An		Thạc sĩ	Kinh doanh và Thương mại		Kinh doanh thương mại
142	Phan Văn Phùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
143	Trương Thị Kim Chuyên		Tiến sĩ	Địa lý kinh tế (Du lịch)		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

144	Ngô Chí Hiếu		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
145	Đỗ Thị Tuyết		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
146	Nguyễn Bá Cần		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Mã Đức		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
148	Trần Lam Quyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Điều dưỡng
149	Nguyễn Văn Lĩnh		Tiến sĩ	Cơ học		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
150	Nguyễn Kim Định		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
151	Trương Tráng		Tiến sĩ	Thủy Công - Thủy Điện		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
152	Nguyễn Văn Điềm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy nông cải tạo đất		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
153	Nguyễn Thị Bích Thu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Văn học		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
154	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý-địa chất, trầm tích		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
155	Nguyễn Thị Giang		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
156	Nguyễn Văn Phận		Tiến sĩ	Kinh tế		Luật kinh tế
157	Phạm Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
158	Phương Ngọc Thạch	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
159	Trần Trung Tường		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
160	Vũ Thị Minh Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
161	Dương Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Bảo vệ thực vật
162	Trương Công Sơn		Đại học	Xây dựng Đảng & Chính quyền nhà nước		Luật
163	Âu Hữu Thế		Đại học	Điều tra tội phạm		Luật
164	Bùi Lê Hưng		Đại học	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
165	Lê Nhựt Trường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
166	Lê Văn Hậu		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Đông phương học
167	Lương Văn Thành		Đại	Kế toán		Kế toán

			học			
168	Võ Hồng Hạnh		Đại học	Chính trị		Luật
169	Huỳnh Thị Mỹ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
170	Đoàn Thị Anh Thy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
171	Lê Thị Thúy Ái		Đại học	Kế toán		Kế toán
172	Nguyễn Trường Nhựt		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
173	Phạm Thị Như Huỳnh		Đại học	Kế toán		Kế toán
174	Lê Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công tác xã hội
175	Lê Thị Diễm Kiều		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thực phẩm
176	Lê Thị Lộc Mai		Thạc sĩ	Lịch sử		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
177	Nguyễn Huy Hoàng		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
178	Nguyễn Thị Cẩm Tú		Đại học	Công nghệ thông tin		Nuôi trồng thủy sản
179	Phan Ngọc Diễn		Đại học	Công nghệ thông tin		Nuôi trồng thủy sản
180	Võ Thị Diễm		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
181	Đặng Văn Toại		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
182	Lê Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Nuôi trồng thủy sản
183	Phạm Thanh Phong		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
184	Phan Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Thú y
185	Trần Hồng Đan Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
186	Trần Kim Nên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Thú y
187	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Bảo vệ thực vật
188	Trần Văn Thận		Tiến sĩ	Khoa học Lịch sử Việt Nam		Luật
189	Nguyễn Hữu Danh		Thạc	Giáo dục		Thiết kế đồ họa

			sĩ	thể chất		
190	Quách Văn Văn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
191	Huỳnh Cẩm Thanh		Tiến sĩ	Triết học		Dược học
192	Biện Công Hồ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
193	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
194	Trần Quang Thái		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Dược học
195	Lương Thị Ngọc Linh		Đại học	Kinh tế Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
196	Lê Thị Minh Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Điều dưỡng
197	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Kế toán - Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
198	Đặng Thị Vân An		Đại học	Biên tập viên		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
199	Lê Thị Kim Lanh		Thạc sĩ	Ngữ văn		Đông phương học
200	Nguyễn Trọng Bình		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
201	Phạm Thị Ánh Nguyệt		Đại học	Khoa học thư viện		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
202	Võ Ngọc Hạnh		Đại học	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
203	Trần Văn Thạch		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Công tác xã hội
204	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
205	Nguyễn Văn Châu		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Dược học
206	Lý Đại Hồng		Đại học	Sinh kỹ thuật Nông Nghiệp		Nông học
207	Bang Phùng Tố Dương		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Bảo vệ thực vật
208	Hoàng Thị Hương		Thạc sĩ	Ngữ văn		Công tác xã hội
209	Lâm Hữu Tuấn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
210	Lê Thanh Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
211	Nguyễn Hoàng Tiến		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
212	Nguyễn Thành Trung		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
213	Nguyễn Văn Chạy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công tác xã hội
214	Phan Văn Báo		Đại học	Sư phạm Toán		Công nghệ kỹ thuật ô tô

215	Nguyễn Văn Kiệp		Thạc sĩ	Cơ học vật thể rắn		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
216	Nguyễn Văn Thanh		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường		Bảo vệ thực vật
217	Phạm Lệ Phương Uyên		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
218	Nguyễn Tiến Thủ		Tiến sĩ	Triết học		Dược học
219	Vũ Anh Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
220	Lương Hoàng Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
221	Nguyễn Hữu Phon		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Thiết kế đồ họa
222	Nguyễn Quang Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
223	Phan Thị Trang Thư		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
224	Phan Văn Xê		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kế toán
225	Phạm Thị Khánh Hòa		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Điều dưỡng
226	Huỳnh Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
227	Nguyễn Thanh Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
228	Nguyễn Thị Trúc Linh		Đại học	Sinh học		Bảo vệ thực vật
229	Lương Ngọc Bích		Thạc sĩ	Kinh tế và thương mại quốc tế		Ngôn ngữ Anh
230	Nguyễn Văn Dũng		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
231	Bùi Thế Vinh		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ thực phẩm
232	Nguyễn Văn Phong		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
233	Nguyễn Ngọc Quí		Đại học	Nông học		Thú y
234	Võ Phước Tấn	Phó Giáo	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại

		sư				
235	Đặng Danh Lợi		Tiến sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Anh
236	Vũ Thị Huỳnh Hân		Tiến sĩ	Bào Chế		Dược học
237	Phạm Thị Tuyết Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
238	Trịnh Thị Hà Bắc		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Đông phương học
239	Trần Vĩnh Tường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học		Dược học
240	Lạc Minh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
241	Nguyễn Thị Hiền Lương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Toán Lý		Công nghệ kỹ thuật ô tô
242	Võ Viết Hùng		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
243	Nguyễn Văn Vĩnh		Chuyên khoa cấp 1	Hóa sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
244	Võ Ngọc Phú		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
245	Nguyễn Thị Thảo Sương		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Điều dưỡng
246	Lương Xuân Quỳ	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Marketing
247	Nguyễn Thị Huỳnh Trang		Đại học	Dược học		Dược học
248	Trần Ngọc Thu		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
249	Nguyễn Đình Kha		Thạc sĩ	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
250	Trịnh Hồng Lanh		Tiến sĩ	Quản lý Công		Thiết kế đồ họa
251	Phạm Duy Lân		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
252	Lê Thiện Chí		Thạc sĩ	Dược học		Dược học

253	Trần Văn Mới		Thạc sĩ	Toán học		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
254	Thạch Săm Ương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
255	Nguyễn Cẩm Hường		Thạc sĩ	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
256	Nguyễn Tuấn Kiệt		Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật xét nghiệm y học
257	Nguyễn Văn Dô		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Công tác xã hội
258	Trình Thị Phương Lan		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
259	Phan Văn Chung		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
260	Tô Huỳnh Thư		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
261	Vũ Hồng Thịnh		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
262	Lưu Thành Đoàn		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Dược học
263	Trần Ngọc Hiền		Chuyên khoa cấp 1	Ngoại khoa		Dược học
264	Võ Hoàng Tuấn		Đại học	Kế toán		Kế toán
265	Trần Mỹ Dung		Chuyên khoa cấp 2	Sản phụ Khoa		Điều dưỡng
266	Lê Thanh Đức		Chuyên khoa cấp 2	Lão Khoa		Dược học
267	Nguyễn Thị Thu Hà		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Điều dưỡng
268	Trương Hoài Phong		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
269	Nguyễn Thiên Lan		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Đông phương học
270	Đặng Văn Phan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
271	Lê Kim Thoa		Chuyên khoa cấp 2	Sản phụ Khoa		Điều dưỡng
272	Huỳnh Thanh Hữu		Chuyên khoa cấp 2	Nội tim mạch		Dược học
273	Nguyễn Minh Luân		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại khoa		Dược học

274	Nguyễn Thúy Hằng		Chuyên khoa cấp 2	Nội Khoa		Dược học
275	Phạm Văn Diên		Chuyên khoa cấp 2	Tâm thần		Điều dưỡng
276	Nguyễn Thị Bích Chi		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại nhi		Dược học
277	Huỳnh Kim Phương		Chuyên khoa cấp 2	Nội Khoa		Dược học
278	Phạm Minh Thanh		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Kỹ thuật xét nghiệm y học
279	Đặng Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
280	Bùi Văn Trịnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
281	Nguyễn Bách Khoa		Tiến sĩ	Lịch sử		Thiết kế đồ họa
282	Lương Hữu Thiện		Chuyên khoa cấp 2	Nhãn khoa		Điều dưỡng
283	Nguyễn Như Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
284	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc		Thạc sĩ	Kinh doanh và Thương mại		Luật
285	Nguyễn Hữu Phúc		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch & Lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
286	Trầm Quốc Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại khoa		Dược học
287	Lê Thị Thu Trang		Chuyên khoa cấp 2	Nội Khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
288	Nguyễn Thiện Tri		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
289	Nguyễn Thị Kim Chi		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
290	Đặng Thị Ngọc Chi		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
291	Trần Thái Phương Vy		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học

292	Phan Thị Thương		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
293	Mai Thanh Hùng		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
294	Nguyễn Văn Sáu		Chuyên khoa cấp 1	Công nghiệp Dược		Dược học
295	Trần Kỳ Vọng		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
296	Nguyễn Hồng Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
297	Lê Văn Thiện		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
298	Trần Văn Hùng		Tiến sĩ	Luật học		Luật
299	Phạm Văn Dư		Tiến sĩ	Luật học		Luật
300	Nguyễn Đình Hòa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
301	Nguyễn Thị Mỹ Loan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
302	Bùi Thanh Quang		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
303	Lê Minh Chí		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
304	Nguyễn Văn Đúng		Tiến sĩ	Kinh tế		Luật kinh tế
305	Phạm Công Toàn		Tiến sĩ	Kinh tế		Marketing
306	Lê Xuân Quang		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
307	Nguyễn Hoàng Giang		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
308	Huỳnh Hồng Vui		Đại học	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
309	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản		Nông học
310	Lê Ngọc Diện		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản		Nuôi trồng thủy sản
311	Huỳnh Hữu Đức		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
312	Lê Chí Cương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
313	Phạm Thanh Hùng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Mỹ Thuật		Thiết kế đồ họa
314	Nguyễn Xuân Đông		Thạc sĩ	Nghệ thuật		Thiết kế đồ họa

315	Nguyễn Thanh Phong		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
316	Trịnh Dũng		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		Thiết kế đồ họa
317	Lê Minh Khải		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
318	Nguyễn Trung Hưng		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
319	Phạm Hoàng Nam		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
320	Võ Thị Mai Hương		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
321	Võ Thị Mỹ Loan		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
322	Nguyễn Thị Kim Loan		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
323	Đặng Thị Thùy Giang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
324	Phạm Đức Thuần		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Nông học
325	Phạm Ngọc Thạch		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
326	Trần Thị Hạnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
327	Đặng Thị Kim Phụng		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
328	Nguyễn Diễm Phương		Đại học	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh thương mại
329	Trần Thị Kim Đô		Đại học	Luật kinh tế		Luật kinh tế
330	Tô Thị Bảo Yến		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Dược học
331	Nguyễn Anh Phương		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
332	Lý Siêu Thị		Đại học	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
333	Nguyễn Bùi Phương Thảo		Đại học	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
334	Trần Hữu Nhân		Đại học	Xây dựng dân dụng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

				và công nghiệp		
335	Trầm Thanh Phú		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
336	Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
337	Lê Thị Bé Năm		Chuyên khoa cấp 2	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
338	Huỳnh Bửu Thông		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
339	Lý Công Duy Anh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
340	Trần Minh Đạo	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế, Giá cả, Marketing		Marketing
341	Nguyễn Phước Hiệp		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
342	Huỳnh Hùng Dũng		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
343	Nguyễn Thị Tiếng		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
344	Trương Văn Danh		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
345	Võ Minh Hiếu		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
346	Tạ Thị Hiền		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
347	Phạm Lê Mỹ Hiền		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
348	Hồ Hồng Thắm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
349	Lê Thị Bích Trâm		Đại học	Kế toán		Kế toán
350	Hồ Chánh Nguyên		Đại học	Luật		Luật
351	Nguyễn Gia Bảo Khánh		Đại học	Văn học		Thiết kế đồ họa
352	Võ Kim Nga		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

353	Hà Nguyễn Trâm Anh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
354	Lý Chí Thành		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
355	Hà Thị Bích Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
356	Nguyễn Hoàng Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
357	Hà Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
358	Lý Phương Thuỳ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
359	Triệu Minh Tâm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
360	Trương Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
361	Trần Thái Nhật Lam		Thạc sĩ	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
362	Thạch Som		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

363	Trương Trần Phương Thuỳ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
364	Lê Hồng Kha		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
365	Huỳnh Công Toàn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
366	Trần Ngọc Trung Du		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
367	Phạm Văn Điền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
368	Đoàn Thị Bích Điểm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
369	Phạm Thị Quế Trân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
370	Trần Đỗ Diễm Thy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp		Ngôn ngữ Anh

				giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		
371	Lê Thị Thanh Long		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
372	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
373	Đoàn Thị Hồng Thắm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
374	Lê Kim Hiếu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
375	Vi Kim Huệ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
376	Trịnh Thị Phương Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
377	Tạ Thị Thanh Lan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

378	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
379	Trần Như Minh Phượng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
380	Trương Minh Thành		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
381	Lâm Thành Trung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
382	Lâm Sơn Hải		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
383	Lê Hiền Triết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ Anh
384	Lê Thanh Hiếu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
385	Nguyễn Thị Minh Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

386	Phạm Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
387	Lý Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
388	Nguyễn Thị Kiều Tiên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
389	Lương Phạm Thuỳ Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
390	Nguyễn Văn Hớn		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
391	Dương Nghĩa Quốc		Tiến sĩ	Thú y		Thú y
392	Nguyễn Thị Hồng Nhân		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
393	Nguyễn Nhựt Xuân Dung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Động vật		Thú y
394	Nguyễn Minh Thông		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
395	Nguyễn Ngọc Quế Trân		Thạc sĩ	Công nghiệp dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
396	Nguyễn Văn Hiệp		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá		Điều dưỡng
397	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô, Máy kéo		Công nghệ kỹ thuật ô tô
398	Nguyễn Thành Được		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
399	Võ Thanh Lâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
400	Lê Hùng Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí ô tô		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
401	Đặng Thành Chơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí ô		Công nghệ kỹ thuật ô tô

				tô		
402	Đặng Văn Long		Thạc sĩ	Hội họa và điêu khắc kiến trúc		Thiết kế đồ họa
403	Phạm Tuấn Khánh Duy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
404	Nguyễn Trung Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô, Máy kéo		Công nghệ kỹ thuật ô tô
405	Lý Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
406	Nguyễn Văn Lý		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
407	Nguyễn Ngọc Tân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
408	Trịnh Đức Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Vận tải		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
409	Nguyễn Ngọc Trang		Thạc sĩ	Xây dựng đường ô tô và thành phố		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
410	Lê Hoàng Phương		Bác sĩ	Răng Hàm Mặt		Điều dưỡng
411	Đặng Thị Bích Liên		Đại học	Kế toán tổng hợp		Kế toán
412	Phạm Khắc Phương		Thạc sĩ	Luật		Luật
413	Hồ Mộng Huyền Trang		Đại học	Văn học		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
414	Nguyễn Hoàng Quế		Tiến sĩ	Quản trị học đường		Ngôn ngữ Anh
415	Nguyễn Văn Săn		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa
416	Phan Thị Diễm Thúy		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
417	Nguyễn Thị Hồng Đậm		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật		Thiết kế đồ họa
418	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
419	Hà Hoài Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
420	Nguyễn Ngọc Minh Thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
421	Trần Thị Cẩm Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
422	Nguyễn Thị Minh Khoa		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học

423	Nguyễn Minh Ngà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
424	Vũ Thanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
425	Nguyễn Ngọc Anh Thư		Đại học	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
426	Ngô Hoài Nhiệm		Đại học	Cơ khí chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
427	Huỳnh Nhật Huy		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
428	Nguyễn Phú Huỳnh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
429	Huỳnh Lê Phước Thọ		Đại học	Luật kinh tế		Luật kinh tế
430	Trần Chí Công		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
431	Tô Hộ		Tiến sĩ	Thú y		Nuôi trồng thủy sản
432	Cao Thị Song		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
433	Lê Văn Thơm		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật ô tô
434	Phùng Quốc Hưng		Thạc sĩ	Nghệ thuật		Thiết kế đồ họa
435	Hồ Văn Hưng		Thạc sĩ	Nghệ thuật		Thiết kế đồ họa
436	Vũ Văn Dũng		Tiến sĩ	Sinh học		Nuôi trồng thủy sản
437	Trương Trọng Nghĩa		Tiến sĩ	Sinh học ứng dụng		Nuôi trồng thủy sản
438	Bùi Quang Tề		Tiến sĩ	Sinh học		Nuôi trồng thủy sản
439	Nguyễn Hồng Viên		Đại học	Ngữ văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
440	Hà Quang Đào	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
441	Nguyễn Đăng Dờn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
442	Hoàng Thị Giang		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
443	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sĩ	Máy và Thiết bị vận chuyển		Công nghệ kỹ thuật ô tô
444	Trương Huỳnh Yến Ngọc		Thạc sĩ	Thú y		Thú y

445	Nguyễn Thị Hạnh		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
446	Nguyễn Thanh Phương Huệ		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
447	Võ Thị Kim Ngọc		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
448	Nguyễn Trần Thanh Vân		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
449	Đỗ Thị Bích Huyền		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
450	Đỗ Nam Quan		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
451	Thạch Thị Hiền		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
452	Đặng Phạm Thanh Tâm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
453	Nguyễn Thị Như Huỳnh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
454	Lâm Hoàng Giang		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
455	Võ Văn Hải		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
456	Đào Ngọc Điệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật xe máy quân sự		Công nghệ kỹ thuật ô tô
457	Mai Nguyệt Thu Hồng		Tiến sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
458	Phạm Quốc Trường		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Dược học
459	Phạm Đông Phương		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
460	Bùi Mỹ Linh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
461	Trần Anh Khoa		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
462	Nguyễn Huỳnh Lan Thảo		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
463	Lê Trọng Tín		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
464	Nguyễn Lê Tấn Phát		Đại	Luật		Luật

			học			
465	Nguyễn Thảo Nguyên		Đại học	Tiếng Nhật		Đông Phương học
466	Somporn Kantharadussadee Triamchaisri	Giáo sư	Tiến sĩ	Thần kinh học		Điều dưỡng
467	Đặng Kim Ngọc		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
468	Huỳnh Thị Song Hồng		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
469	Nguyễn Văn Tuấn		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
470	Phạm Thị Kim Yến		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
471	Lý Thị Minh Tâm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
472	Trương Thiên Phú		Tiến sĩ	Khoa học Y khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
473	Nguyễn Trương Duy Tùng		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
474	Nguyễn Thị Mộng Kha		Chuyên khoa cấp 1	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
475	Nguyễn Quý Đôn		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
476	Lê Nguyễn Hồng Anh		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
477	Huỳnh Duy Ngữ		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
478	Phạm Vũ Phương		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Kỹ thuật xét nghiệm y học
479	Trần Trúc Giang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
480	Hồ Thị Thanh Thủy		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Kỹ thuật xét nghiệm y học
481	Bùi Quang Vi		Thạc sĩ	Quản lý Bệnh Viện		Dược học
482	Đỗ Ngọc Phú		Chuyên khoa cấp 1	Công nghiệp dược		Dược học

				phẩm và bào chế thuốc		
483	Nguyễn Thị Hiền		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
484	Lê Thanh Vũ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
485	Trần Văn Đông		Chuyên khoa cấp 1	Nội Khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
486	Trương Minh Thùy		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
487	Hoàng Đình Tiếng		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
488	Phùng Văn Nhẫn		Thạc sĩ	Quản lý Bệnh Viện		Dược học
489	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
490	Nguyễn Ngọc Quí		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
491	Nguyễn Khắc Hóa		Tiến sĩ	Ngữ văn		Công tác xã hội
492	Nguyễn Văn Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý Bệnh Viện		Dược học
493	Phùng Mạnh Thắng		Tiến sĩ	Sinh học phân tử		Kỹ thuật xét nghiệm y học
494	Nguyễn Thị Thanh Như		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
495	Trần Tài Nguyên		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
496	Nguyễn Quốc Toàn		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
497	Trần Thị Hoa Lan		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
498	Huỳnh Văn Hải		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Điều dưỡng
499	Võ Thành Duy		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
500	Võ Văn Tấn Hùng		Chuyên khoa cấp 1	Y tế công cộng		Dược học
501	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc	Y tế công		Dược học

	Bích		sĩ	cộng		
502	Trần Minh Trí		Chuyên khoa cấp 1	Nhi khoa		Điều dưỡng
503	Nguyễn Thanh Tâm		Chuyên khoa cấp 1	Sản phụ Khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
504	Phạm Bảo Hoàng		Chuyên khoa cấp 1	Nhiễm		Kỹ thuật xét nghiệm y học
505	Nguyễn Thị Thanh Hằng		Chuyên khoa cấp 1	Nhãn khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
506	Đoàn Văn Hải		Chuyên khoa cấp 1	Nội Khoa		Dược học
507	Phạm Phan Cẩm Nhung		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
508	Vũ Thị Tươi		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
509	Huỳnh Thị Nhĩ		Tiến sĩ	Lý luận Ngôn ngữ		Ngôn ngữ Anh
510	Đinh Thị Dung		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
511	Trần Thị Thu Thủy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp		Bảo vệ thực vật
512	Lê Văn Phương		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
513	Lưu Hữu Mãnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		Nuôi trồng thủy sản
514	Nguyễn Thị Dung		Tiến sĩ	Luật học		Luật
515	Hồ Thị Vân Hằng		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
516	Trương Quang Đăng Khoa		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ Sinh học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
517	Dương Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật ô tô
518	Đào Hoa Việt	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
519	Nghiêm Phương Vũ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

520	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
521	Nguyễn Ngọc Quyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
522	Nguyễn Thị Quy		Tiến sĩ	Ngữ văn		Công tác xã hội
523	Hoàng Nam Nhất		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
524	Lê Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
525	Hồ Công Trực		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
526	Nguyễn Minh Niên		Tiến sĩ	Sinh học		Nông học
527	Lê Thị Thanh Hiền		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		Nông học
528	Huỳnh Thanh Phong		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Dược học
529	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
530	Trần Quốc Nông		Tiến sĩ	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử		Thiết kế đồ họa
531	Lưu Thiện Tùng		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
532	Nguyễn Thị Anh Đào		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
533	Lê Văn Phi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
534	Lê Phong Sừ	Giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
535	Nguyễn Trần Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		Điều dưỡng
536	Huỳnh Mỹ Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

537	Nguyễn Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Dược học
538	Lê Quốc Cường		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
539	Lê Tiến Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
540	Huỳnh Thị Bích Như		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
541	Mai Văn Cảnh		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch & Lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
542	Nguyễn Thế Lương		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
543	Lương Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
544	Từ Tiến Quang Hào		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học và Kỹ thuật chuẩn đoán trị liệu		Dược học
545	Dương Công Kiên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Dược học
546	Võ Thị Thúy Anh		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
547	Nguyễn Huy Quang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Anh
548	Nguyễn Thị Chi Mai		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2		Ngôn ngữ Anh
549	Trần Minh Hiếu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

550	Phạm Phương Luyện		Thạc sĩ	Sư phạm Anh văn		Ngôn ngữ Anh
551	Vương Tố Uyên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
552	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
553	Phạm Thanh Bình		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
554	Nguyễn Duy Hoài Nhi		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
555	Huỳnh Thị Thành		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
556	Lương Linh Hà		Tiến sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
557	Nguyễn Phương Lan		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn		Ngôn ngữ Anh
558	Huỳnh Thị Bích Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Anh
559	Võ Minh Đức		Thạc sĩ	Tesol		Ngôn ngữ Anh
560	Phạm Thiên Thư		Thạc sĩ	Sinh học - Y tế		Dược học
561	Bùi Thị Thùy Liên		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
562	Tạ Hồng Thanh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
563	Ngô Văn Cần		Thạc sĩ	Công nghiệp dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
564	Trần Ngọc Phương Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
565	Phan Quốc Toàn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh

566	Huỳnh Đỗ Mỹ Thuận		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
567	Nguyễn Thị Xuân		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
568	Phạm Thị Tự		Chuyên khoa cấp 1	Công nghiệp dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
569	Nguyễn Thị Thu Huyền		Chuyên khoa cấp 1	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
570	Nguyễn Thanh Cẩm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
571	Hà Thúc Khoan		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
572	Nguyễn Thị Bạch Yến		Chuyên khoa cấp 2	Nội - Tiêu hóa		Dược học
573	Lê Lâm Tuyết Duy		Tiến sĩ	Y sĩ đa khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
574	Nguyễn Minh Quang		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
575	Nguyễn Lê Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
576	Trương Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Nội tim mạch		Điều dưỡng
577	Jamuna Prakash	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Thực phẩm		Dược học
578	Dianne Gayle Longson		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
579	Phạm Hoàng Ánh Phương		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
580	Trần Thị Mỹ Huyền		Đại học	Kế toán		Thiết kế đồ họa
581	Đỗ Kiên Cường		Tiến sĩ	Vật lý y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
582	Bùi Thị Ánh Tuyết		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
583	Huỳnh Thái Thu Ngân		Đại học	Ngôn Ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

584	Trần Nhựt Khang		Thạc sĩ	Triết học		Nông học
585	Phan Thùy Ngân		Đại học	Chính trị học		Công tác xã hội
586	Trần Ngọc Trinh		Đại học	Dược học		Dược học
587	Âu Ngọc Như Ý		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
588	Trương Tấn Tài		Đại học	Công nghệ thông tin		Thiết kế đồ họa
589	Huỳnh Thị Cẩm Tú		Đại học	kế toán doanh nghiệp		Kế toán
590	Trịnh Doãn Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Nông học
591	Vũ Văn Gầu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Điều dưỡng
592	Nguyễn Thị Kim Thủy		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói Ngôn ngữ khác		Ngôn ngữ Anh
593	Nguyễn Văn Nhơn		Tiến sĩ	Kinh doanh & Quản lý		Marketing
594	Trương Văn Chung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Luật
595	Bùi Huy Du		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
596	Trương Mai Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
597	Huỳnh Hạnh Phúc		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
598	Nguyễn Thị Bắc Hải		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		Marketing
599	Nguyễn Hoàng Ngọc Phương		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
600	Văn Công Minh		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Kỹ thuật xét nghiệm y học
601	Nguyễn Tuấn Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại niệu		Điều dưỡng
602	Trương Thị Minh Hạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
603	Phạm Thị Cẩm Nhung		Đại học	Kế toán tổng hợp		Kế toán
604	Trương Hoàng Minh		Chuyên khoa cấp 1	Y học cổ truyền		Điều dưỡng

605	Nguyễn Đông Nhựt		Chuyên khoa cấp 1	Ung thư		Điều dưỡng
606	Nguyễn Phước Thiện		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
607	Nguyễn Thái Chinh		Chuyên khoa cấp 1	Mắt		Điều dưỡng
608	Lê Hoàng Vinh		Chuyên khoa cấp 1	Ung thư		Điều dưỡng
609	Nguyễn Văn Thuận		Chuyên khoa cấp 1	Thần kinh học		Điều dưỡng
610	Trần Thị Vân Thủy		Chuyên khoa cấp 1	Nội Khoa		Điều dưỡng
611	Nguyễn Thị Nguyên		Chuyên khoa cấp 1	Nội Khoa		Dược học
612	Nguyễn Lư Hoàng Phong		Chuyên khoa cấp 1	Sản phụ Khoa		Điều dưỡng
613	Vũ Viết Cường		Chuyên khoa cấp 1	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
614	Trần Văn Quốc Khởi		Chuyên khoa cấp 1	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình		Điều dưỡng
615	Bùi Vĩnh Phúc		Chuyên khoa cấp 1	Chấn thương chỉnh hình		Kỹ thuật xét nghiệm y học
616	Trần Văn Mẫn		Chuyên khoa cấp 1	Y học dự phòng		Điều dưỡng
617	Phạm Minh Phương		Chuyên khoa cấp 1	Sản phụ Khoa		Điều dưỡng
618	Nguyễn Minh Nhựt		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại khoa		Điều dưỡng
619	Nguyễn Ngọc Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức quản lý y tế		Điều dưỡng
620	Nguyễn Thanh Dũng		Chuyên khoa cấp 1	Gây mê hồi sức		Điều dưỡng

621	Phạm Thị Mai Hậu		Chuyên khoa cấp 2	Lão Khoa		Điều dưỡng
622	Tô Văn Dứt		Chuyên khoa cấp 2	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
623	Nguyễn Công Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức quản lý y tế		Điều dưỡng
624	Võ Thế Châu		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức quản lý y tế		Điều dưỡng
625	Quan Kim Vinh		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức quản lý y tế		Điều dưỡng
626	Tăng Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
627	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Điều dưỡng
628	Nguyễn Hồng Thắm		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
629	Nguyễn Việt Thành		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
630	Đỗ Minh Khoa		Đại học	Nông học		Nông học
631	Nguyễn Thị Ngọc Như		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh		Công nghệ thực phẩm
632	Hoàng Văn Cẩn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Văn học		Đông Phương học
633	Nguyễn Bá Long		Tiến sĩ	Ngữ văn		Công tác xã hội
634	Võ Quốc Việt		Đại học	Kỹ thuật Điện – Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
635	Đoàn Thanh Anh Vinh		Đại học	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
636	Phan Công Đức		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An Ninh		Điều dưỡng
637	Thạch Trần Minh Uyên		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
638	Phạm Thị Hóa		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học

639	Vũ Bá Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Kỹ thuật xét nghiệm y học
640	Mai Phương Mai	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
641	Đinh Xuân Lý		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Nông học
642	Lê Ngọc Uyển		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
643	Trần Văn Thi		Tiến sĩ	Kinh doanh & Quản lý		Marketing
644	Trương Vĩnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
645	Nguyễn Văn Kha	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
646	Hồ Xuân Mai		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
647	Nguyễn Văn Quang		Đại học	Điêu khắc		Thiết kế đồ họa
648	Nguyễn Trần Nam		Chuyên khoa cấp 2	Y học		Điều dưỡng
649	Nguyễn Thế Nguyên		Thạc sĩ	Tai -Mũi - Họng		Điều dưỡng
650	Trần Thị Mỹ Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
651	Võ Minh Hiền		Đại học	Giáo viên giáo dục Quốc phòng - An ninh		Công nghệ kỹ thuật ô tô
652	Lê Thị Thùy Trang		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An Ninh		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
653	Trần Thanh Nhẫn		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An Ninh		Nông học
654	Lê Kế Nghiệp		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học

655	Trần Thị Hồng Lạc		Thạc sĩ	Khoa học điều dưỡng về điều dưỡng cộng đồng		Điều dưỡng
656	Nguyễn Vũ Phương		Thạc sĩ	Y học - Nội khoa		Điều dưỡng
657	Nguyễn Văn Vĩnh		Chuyên khoa cấp 1	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
658	Nguyễn Minh Thanh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
659	Nguyễn Thị Hồng Gấm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
660	Lý Cao Tấn		Thạc sĩ	Nghệ thuật		Thiết kế đồ họa
661	Lê Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
662	Nguyễn Hoàng Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
663	Huỳnh Thị Tuyết Hồng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
664	Lê Nguyễn Trọng Nhân		Tiến sĩ	Sản phụ Khoa		Điều dưỡng
665	Cao Sỹ Luân		Tiến sĩ	Khoa học y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
666	Nguyễn Thế Nghĩa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Đông Phương học

667	Lâm Thị Ngọc Diệu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
668	Nguyễn Ngọc Bích		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
669	Lê Thị Bích Như		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
670	Trần Ngọc Linh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
671	Kha Thị Bích Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
672	Nguyễn Lê Anh Thư		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Ngôn ngữ Anh
673	Trần Diễm My		Đại học	Ngôn Ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
674	Lê Tuấn Hùng		Tiến sĩ	Luật học		Đông Phương học
675	Lê Văn Minh		Đại học	Tổ chức Quản lý dược		Dược học
676	Bùi Đình Đô		Chuyên khoa cấp 2	Y học cổ truyền		Dược học
677	Lý Quốc Trung		Tiến sĩ	Huyết học-Nhi khoa		Điều dưỡng
678	Phan Thanh Thăng		Tiến sĩ	Sinh lý học Người và Động vật		Dược học
679	Hoàng Trọng Sĩ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
680	Nguyễn Thị Song Hương		Thạc sĩ	Quản lý Bệnh Viện		Điều dưỡng

681	Đinh Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Y học - Nội khoa		Dược học
682	Dương Ngọc Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn		Dược học
683	Sử Quốc Khởi		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
684	Phạm Vô Kỵ		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Dược học
685	Đỗ Bá Hùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa Tổng quát		Dược học
686	Nguyễn Minh Huy		Đại học	Dược học		Dược học
687	Phạm Văn Đôi		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình & tạo hình		Kỹ thuật xét nghiệm y học
688	Wu,Pin - Chen		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung		Điều dưỡng
689	Trần Hải Bằng		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại khoa		Dược học
690	Trần Thị Thanh Trúc		Chuyên khoa cấp 2	Sản phụ khoa		Điều dưỡng
691	Lê Phúc Liên		Tiến sĩ	Ngoại tiết niệu		Dược học
692	Trần Thị Ngọc Kiều		Chuyên khoa cấp 2			Dược học
693	Nguyễn Chí Thanh		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức - quản lý dược		Dược học
694	Ngô Văn Đức		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý Y tế		Dược học
695	Phan Thành Thăng		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
696	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược Lâm Sàng		Dược học
697	Trần Thị Trúc Phương		Chuyên khoa cấp 2	Sản phụ khoa		Điều dưỡng
698	Nguyễn Thị Thu Sương		Chuyên khoa cấp 1	Sản		Điều dưỡng
699	Phùng Ngọc Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học		Dược học
700	Trần Hoàng Mai		Tiến sĩ	Y học		Dược học
701	Nguyễn Thị Tố Như		Tiến sĩ	Nội hô hấp		Dược học

702	Huỳnh Trung Bình		Chuyên khoa cấp 2	Nội khoa		Dược học
703	Phạm Thị Anh Hoa		Chuyên khoa cấp 2	Nhi - Hồi sức		Điều dưỡng
704	Nguyễn Mười Hai		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý Y tế		Dược học
705	Nguyễn Văn Nguyễn		Chuyên khoa cấp 2	Mũi họng		Điều dưỡng
706	Nguyễn Trung Chánh		Chuyên khoa cấp 2	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
707	Triệu Thế Dũng		Chuyên khoa cấp 2	Tai mũi họng		Điều dưỡng
708	Trần Văn Trường		Chuyên khoa cấp 1	Tai mũi họng		Điều dưỡng
709	Lương Minh Hải		Chuyên khoa cấp 2	Ngoại		Dược học
710	Lâm Văn Dũng		Chuyên khoa cấp 2	Quản Lý Y Tế		Dược học
711	Đặng Huỳnh Thu		Chuyên khoa cấp 1	Nhi		Điều dưỡng
712	Nguyễn Văn Kỳ		Chuyên khoa cấp 1	Nội		Dược học
713	Lê Minh		Chuyên khoa cấp 1	Ngoại		Dược học
714	Dương Hữu Nghĩa		Chuyên khoa cấp 1	Nhi		Dược học
715	Nguyễn Thị Hồng Liễu		Chuyên khoa cấp 1	Huyết Học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
716	Dương Văn Hào		Chuyên khoa cấp 1	Nội		Dược học
717	Thái Tuấn Nhã		Chuyên khoa cấp 1	Răng Hàm Mặt		Điều dưỡng
718	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Chuyên khoa cấp 1	Răng Hàm Mặt		Điều dưỡng
719	Nguyễn Trọng Thi		Chuyên khoa cấp 1	Chẩn đoán hình ảnh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
720	Trần Minh Chiến		Chuyên khoa cấp 1	Ngoại		Dược học

721	Võ Hữu Phúc		Chuyên khoa cấp 1	Nội		Dược học
722	Trần Văn Tiền		Chuyên khoa cấp 1	Nội		Dược học
723	Cao Thị Như Ngọc		Chuyên khoa cấp 1	Ung thư		Dược học
724	Nguyễn Văn Chiến		Chuyên khoa cấp 1	Nhi		Dược học
725	Nguyễn Trần Huỳnh Trâm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý - Dược Lâm Sàng		Dược học
726	Trịnh Công Bình		Chuyên khoa cấp 2	Chấn thương chỉnh hình		Kỹ thuật xét nghiệm y học
727	Trương Văn Thống		Chuyên khoa cấp 2	Tai mũi họng		Điều dưỡng
728	Đoàn Nhật Trung		Chuyên khoa cấp 1	Bác sĩ gia đình		Điều dưỡng
729	Trần Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Nội		Dược học
730	Bùi Minh Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Dược học
731	Huỳnh Châu Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Nội khoa		Dược học
732	Nguyễn Phượng Linh		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý-Dược lâm sàng		Dược học
733	Nguyễn Châu Thanh Tâm		Chuyên khoa cấp 1	Dược lý-Dược lâm sàng		Dược học
734	Trần Hoàng Việt		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức quản lý dược		Dược học
735	Nguyễn Nhật Quang		Thạc sĩ	Dược lý-Dược lâm sàng		Dược học
736	Trần Thị Bích Tuyền		Thạc sĩ	Dược lý-Dược lâm sàng		Dược học
737	Trần Thị Như Ý		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Dược học
738	Phạm Vi Bằng Vũ		Chuyên khoa cấp 1	Nội Khoa-Quản lý y tế		Dược học
739	Nguyễn Thị Diễm Châu		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Dược học

740	Nguyễn Lê Quốc Bình		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Dược học
741	Trương Trung Hiếu		Chuyên khoa cấp 1	Nội khoa		Dược học
742	Trần Thị Hồng Linh		Chuyên khoa cấp 1	Nội khoa		Dược học
743	Trần Bích Trang		Chuyên khoa cấp 1	Nội khoa		Dược học
744	Nguyễn Thị Hương		Chuyên khoa cấp 1	Y tế công cộng		Dược học
745	Nguyễn Hữu Minh Cường		Chuyên khoa cấp 1	Nội khoa		Dược học
746	Sơn Ngọc Hoàng		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		Thiết kế đồ họa
747	Nguyễn Thị Hạnh		Chuyên khoa cấp 1	Nội		Dược học
	TỔNG	747				

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành Cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hồ Thiệu Khôi		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Nông học
2	Lê Thanh Toàn		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
3	Lê Thị Kiều Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	Mai Thanh Thi		Thạc sĩ	Cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
5	Nguyễn Văn Hòa	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
6	Huỳnh Trường Giang		Thạc sĩ	Thú y		Thú y
7	Nguyễn Thị Cẩm Loan		Tiến sĩ	Bệnh lí học và chữa bệnh vật nuôi		Nông học
8	Nguyễn Thế Vững		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Nông học
9	Trần Ngọc Bích	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Miễn dịch học		Dược học
10	Lê Văn Dễ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh

11	Nguyễn Thị Oanh		Tiến sĩ	Côn Trùng học		Nông học
12	Nguyễn Bá Phú		Tiến sĩ	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
13	Phan Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Công nghệ kỹ thuật ô tô
14	Lê Văn Tặng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
15	Trần Văn Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
16	Lê Ngọc Danh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
17	Đỗ Thị Hà Thơ		Tiến sĩ	Hán Nôm		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
18	Lê Phương Duy		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		Đông Phương học
19	Huỳnh Thị Phương Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm và dinh dưỡng		Công nghệ thực phẩm
20	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
21	Võ Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
22	Cao Thị Phương Thùy		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
23	Đoàn Minh Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
24	Đặng Thị Tầm		Thạc sĩ	Dân tộc học		Công tác xã hội
25	Phạm Nghĩa Bình		Thạc sĩ	Y tế cộng đồng		Dược học
26	Dương Thúy Yên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
27	Nhan Minh Trí	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
28	Huỳnh Vương Thu Minh		Tiến sĩ	Khoa học phát triển môi trường		Nuôi trồng thủy sản
29	Lê Thị Ngọc Nữ		Thạc sĩ	Triết học		Công tác xã hội
30	Lâm Quang Huy		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
31	Dương Văn Giúp		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
32	Nguyễn Mộng Cầm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
33	Lê Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
34	Nguyễn Văn Khuê		Thạc sĩ	Luật tư pháp		Luật
35	Lê Ngọc Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
36	Phan Văn Đức		Tiến sĩ	Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	Hà Xuân Thanh Tâm		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
38	Nguyễn Minh Thư		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí, cơ khí chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

39	Dương Ngọc Châu		Thạc sĩ	Xây dựng Dân dụng và Công Nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
40	Trần Trọng Tài		Tiến sĩ	Kỹ thuật vô tuyến điện tử, hệ thống và các thiết bị thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
41	Phùng Danh Sa		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khi		Công nghệ kỹ thuật ô tô
42	Nguyễn Hoài Tân		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
43	Nguyễn Thành Đạt	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giao thông vận tải		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
44	Trần Hồng Văn		Tiến sĩ	Kỹ thuật chính xác		Công nghệ kỹ thuật ô tô
45	Huỳnh Thanh Thưởng		Tiến sĩ	Hệ thống năng lượng Hydro		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
46	Nguyễn Thị Thúy Kiều		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
47	Trần Trung Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
48	Nguyễn Minh Quang		Thạc sĩ	Nghiên cứu Đông Nam Á		Đông phương học
49	Trần Sơn Hải		Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
50	Lôi Thị Tú Trân		Thạc sĩ	Khai thác dữ liệu		Công nghệ thông tin
51	Phạm Thị Xuân Lộc		Tiến sĩ	Lập trình hệ thống		Công nghệ thông tin
52	Hà Phước Hùng		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
53	Phạm Thị Tuyết Ngân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
54	Đỗ Văn Dũng		Tiến sĩ	Thiết kế đồ họa		Thiết kế đồ họa
55	Phạm Ngọc Chánh		Đại học	Khoa học máy tính		Dược học
56	Nguyễn Di Linh		Đại học	Hội họa		Thiết kế đồ họa
57	Lâm Triệu Hữu		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật
58	Nguyễn Thị Thu An		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
59	Vũ Thủy Vân		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa		Thiết kế đồ họa
60	Huỳnh Ngọc Trang		Thạc sĩ	Thú y		Thú y
61	Lê Phước Thạnh		Tiến sĩ	Bệnh hại cây trồng		Bảo vệ thực vật
62	Nguyễn Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
63	Nguyễn Văn Kiểm		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
64	Trần Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật

65	Võ Tấn Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
66	Phạm Thanh Liêm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
67	Trương Hoàng Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
68	Nguyễn Thanh Tú		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
69	Trần Đỗ Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học		Dược học
70	Phan Hoàng Linh		Tiến sĩ	Địa lý		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
71	Phạm Thị Bé Tư		Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng		Nông học
72	Nguyễn Thị Thanh Thư		Thạc sĩ	Luật học		Luật
73	Lê Thị Bá Hồng		Chuyên khoa cấp 2	Nhi khoa		Điều dưỡng
74	Trần Chí Lý		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
75	Nguyễn Đức Thông		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
76	Nguyễn Thị Bé Ba		Tiến sĩ	Địa lý học		Đông phương học
77	Trần Thị Thanh Hồng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
78	Diệp Mỹ Nhân		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
79	Đoàn Nguyễn Minh Thuận		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
80	Võ Minh Sang		Thạc sĩ	Luật		Luật
81	Lê Hoàng Phúc		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
82	Nguyễn Phước Định		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
83	Nguyễn Hữu Tâm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
84	Tạ Đức Tú		Tiến sĩ	Ngữ Văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
85	Nguyễn Hữu Đặng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thanh Việt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
87	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
88	Huỳnh Thanh Tường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
89	Trần Thiện Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
90	Nguyễn Văn Mướt		Tiến sĩ	Điện tử y sinh		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
91	Nguyễn Kinh Ngoan		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

92	Nguyễn Hiền Gia Bảo		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
93	Nguyễn Việt Bách		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
94	Võ Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
95	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Luật		Luật
96	Phan Thanh Hòa		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dược học
97	Hoàng Bích Hoài Anh		Đại học	Thiết kế đồ họa		Thiết kế đồ họa
98	Nguyễn Văn Cảnh		Đại học	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
99	Huỳnh Kim Xuyến		Thạc sĩ	Luật		Luật
100	Trịnh Thị Xuân		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
101	Nguyễn Diệp Phương Nghi		Thạc sĩ	Quản lý công		Điều dưỡng
102	Cao Hữu Sáng		Thạc sĩ	Luật học		Luật
103	Nguyễn Thị Thanh Nhi		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
104	Huỳnh Hưng Trung		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
105	Nguyễn Thanh Tân		Chuyên khoa cấp 1	Răng hàm mặt		Điều dưỡng
106	Võ Hữu Thuần		Thạc sĩ	Quản lý điều dưỡng		Điều dưỡng
107	Lê Minh Hoàng		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Điều dưỡng
108	Ôn Ngọc Phương Thảo		Chuyên khoa cấp 1	Răng Hàm mặt		Điều dưỡng
109	Nguyễn Thị Hồng Liễu		Chuyên khoa cấp 1	Huyết học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
110	Đặng Phúc Hưng		Tiến sĩ	Thiết bị điện, Quang học và Laser		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
111	Đoàn Nguyễn Uyên Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
112	Đỗ Nguyễn Duy Phương		Tiến sĩ	Hệ thống điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
113	Nguyễn Hoàng Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
114	Phan Trí Dũng		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
115	Võ Thế Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
116	Trần Thị Bích Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
117	Nguyễn Thành Tính		Tiến sĩ	Tài nguyên môi trường		Bảo vệ thực vật

118	Đào Minh Trung		Thạc sĩ	Thiết bị mạng, điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Hoàng Xuân Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
120	Châu Nguyễn Quốc Khánh		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
121	Lê Văn Minh		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
122	Nguyễn Ngọc Lê		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
123	Nguyễn Thanh Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
124	Nguyễn Quang Khiêm		Chuyên khoa cấp 1	Y tế công cộng		Dược học
125	Bùi Công Minh		Thạc sĩ	Y đa khoa		Dược học
126	Nguyễn Phú Quí		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
127	Thái Thị Cẩm		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
128	Võ Thị Thu Trang		Chuyên khoa cấp 1	Tổ chức Quản lý Dược		Dược học
129	Nguyễn Thanh Anh Tuấn		Chuyên khoa cấp 2	Giải phẫu học		Điều dưỡng
130	Nguyễn Thị Cẩm Thu		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Điều dưỡng
131	Nguyễn Thụy Bích Ngọc		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
132	Lâm Vĩnh Niên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học		Dược học
133	Trần Lê Trung Chánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
134	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
135	Nguyễn Văn Liêm		Thạc sĩ	Trồng trọt		Nông học
136	Trần Duy Tâm		Đại học	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
137	Nguyễn Minh Tiến		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
138	Nguyễn Vân Ngọc Phượng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
139	Lương Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
140	Trần Hữu Danh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
141	Nguyễn Chí Cương		Tiến sĩ	Hóa học vật liệu		Công nghệ kỹ thuật ô tô
142	Nguyễn Quốc Nghi		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
143	Lý Ngọc Thanh Xuân		Tiến sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực

						vật
144	Trương Thị Nhi		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
145	Thái Trường An		Thạc sĩ	Luật học		Luật
146	Nguyễn Văn Suôs		Đại học	Điêu khắc		Thiết kế đồ họa
147	Hồ Nguyên Đạt		Đại học	Kỹ thuật in		Thiết kế đồ họa
148	Nguyễn Anh Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
149	Đinh Công Thành		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
150	Nguyễn Trọng Nghiệp		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
151	Võ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Y tế cộng đồng		Dược học
152	Hà Thị Kim Phụng		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
153	Danh Phạm Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Luật		Luật
154	Nguyễn Thụy Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Đông phương học
155	Bùi Thị Bích Hằng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
156	Nguyễn Thị HỒng Lĩnh		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
157	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
158	Trịnh Quốc Vương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		Dược học
159	Nguyễn Quốc Khương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
160	Nguyễn Thị Thái Sơn		Thạc sĩ	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
161	Nguyễn Xuân Thanh		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Kỹ thuật xét nghiệm y học
162	Lê Thị Lan		Thạc sĩ	Chính trị học		Dược học
163	Trần Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
164	Lê Thị Thùy Dương		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
165	Phạm Duy Quang		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Điều dưỡng
166	Phan Thị Thanh Quế	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
167	Lê Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
168	Nguyễn Thị Thu Nga	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh hại cây trồng		Bảo vệ thực vật
169	Đoàn Thị Nhan		Chuyên khoa cấp 1	Nội chung		Điều dưỡng
170	Trần Ni Kha		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		Kỹ thuật xét nghiệm y học
171	Nguyễn Duy Tân		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Công nghệ sinh học
172	Trần Võ Tường Vy		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Kỹ thuật xét nghiệm y học
173	Nguyễn Hoàng Khang		Thạc sĩ	hóa lý thuyết và hóa lý		Kỹ thuật xét nghiệm y học

174	Lê Phước Khiêm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Dược học
175	Nguyễn Việt Hoa		Thạc sĩ	Y tế cộng đồng		Dược học
176	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Luật học		Luật
177	Huỳnh Thị Cẩm Hồng		Thạc sĩ	Luật		Luật
178	Lý Anh Tâm		Thạc sĩ	Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh-truyền hình		Dược học
179	Ngô Hồng Năng		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
180	Đỗ Minh Trí		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
181	Nguyễn Thế Triều		Chuyên khoa cấp 2	Răng hàm mặt		Điều dưỡng
182	Phạm Hoàng Minh Quân		Thạc sĩ	Y học ung thư		Dược học
183	Võ Nam Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản và Quản lý Tài nguyên thủy sinh		Nuôi trồng thủy sản
184	Lưu Quang Lê Thoại		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự		Luật
185	Nguyễn Minh Thái		Tiến sĩ	Kỹ thuật sinh học		Công nghệ sinh học
186	Mai Viết Văn		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
187	Nguyễn Khoa Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
188	Lưu Tuấn Anh		Tiến sĩ	Toán - lý		Dược học
189	Trần Xuân Lạp		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
190	Trần Thị Kiểm Thu		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
191	Lý Văn Khánh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
192	Đoàn Thị Kiều Tiên		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
193	Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học hình thái		Dược học
194	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Triết học		Đông phương học
195	Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ thực phẩm
196	Trang Việt Cường		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Kỹ thuật xét nghiệm y học
197	Nguyễn Văn Tổng Em		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
198	Nguyễn Minh Luân		Thạc sĩ	Điều khiển học kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
199	Nguyễn Kỳ Tân		Thạc sĩ	Khai thác bảo trì ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô

200	Trần Hữu Tính		Thạc sĩ	Thiết bị, mạng và nhà máy điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
201	Trần Đức Trung		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
202	Võ Hoàng Bảo Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật y học - Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
203	Trần Quốc Cường		Chuyên khoa cấp 2	Y tế công cộng		Dược học
204	Nguyễn Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
205	Nghị Ngô Lan Vi		Thạc sĩ	Y tế cộng đồng		Dược học
206	Huỳnh Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
207	Nguyễn Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Công tác xã hội
208	Ngô Hồng Quân		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
209	Kiều Văn Tu		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
210	Trần Thị Minh Thư		Đại học	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
211	Võ Hoàng Cung		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
212	Võ Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Luật học		Luật
213	Mai Kim Hân		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
214	Phan Đăng Hữu		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
215	Phan Phương Nam		Tiến sĩ	Luật		Luật
216	Nguyễn Thị Kim Nhiên		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
217	Phạm Trọng Tân		Thạc sĩ	Luật học		Luật
218	Cao Thanh Thùy		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
219	Võ Thị Bảo Trâm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
220	Trần Thanh Giang		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
221	Thái Công Dân		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục chương trình Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
222	Nguyễn Thành Đức		Thạc sĩ	Phương pháp dạy học tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
223	Lê Ngọc Sang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Anh
224	Lê Công Tuấn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Anh
225	Trần Thị Ngọc Viên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
226	Đoàn Phú Cường		Thạc sĩ	Khoa học kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
227	Nguyễn Chí Dũng		Thạc sĩ	Luật học		Luật
228	Huỳnh Kỳ		Tiến sĩ	Kỹ thuật di truyền và sinh học phân		Công nghệ sinh học

				tử		
229	Quan Thị Ái Liên		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Nông học
230	Đặng Thùy Linh		Thạc sĩ	Bệnh cây		Nông học
231	Nguyễn Văn Mười	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
232	Nguyễn Khánh Ngọc		Thạc sĩ	Bệnh cây trồng		Nông học
233	Trần Thanh Trúc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Công nghệ sinh học
234	Vương Quốc Duy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
235	Lê Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
236	Trần Hữu Hiệp		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
237	Nguyễn Thanh Tú		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
238	Võ Hồng Tú		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
239	Nguyễn Đỗ Tùng		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
240	Dương Thanh Xuân		Thạc sĩ	Địa lý học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
241	Hồ Ngọc Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
242	Lê Long Hậu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế ứng dụng		Kinh doanh thương mại
243	Trần Ngọc Hân		Thạc sĩ	Giải tích		Quản trị kinh doanh
244	Nguyễn Hữu Nghĩa		Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
245	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
246	Đào Hồng Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán)		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
247	Lê Hữu Phước	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
248	Nguyễn Thị Diễm Châu		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Điều dưỡng
249	Đỗ Trọng Nguyễn		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức		Điều dưỡng
250	Đinh Quốc Anh		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
251	Nguyễn Thị Bích Hưng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
252	Dương Văn Khánh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
253	Bùi Thị Thúy Minh		Thạc sĩ	Văn học Trung Quốc hiện đại và đương đại		Đông phương học
254	Đỗ Thị Xuân Quyên		Thạc sĩ	Báo chí học		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam

255	Lê Thanh Tùng		Thạc sĩ	Lịch sử - Lịch sử thế giới		Đông phương học
256	Dương Thái Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật ô tô
257	Trần Anh Nguyện		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
258	Trần Trang Nhất		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
259	Hồ Minh Nhị		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
260	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
261	Nguyễn Huỳnh Anh		Thạc sĩ	Luật học		Luật
262	Nguyễn Tống Ngọc Như		Thạc sĩ	Luật công pháp quốc tế & Châu Âu		Luật
263	Vũ Thị Lệ Thu		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
264	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết		Thạc sĩ	Luật		Luật
265	Trần Thị Thu Vân		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
266	Nguyễn Duy Khang		Tiến sĩ	Sư phạm		Ngôn ngữ Anh
267	Bùi Thị Cẩm Hường		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Nông học
268	Nguyễn Thanh Cường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
269	La Nguyễn Thùy Dung		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
270	Đinh Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
271	Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
272	Thái Thị Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
273	Võ Phước Hậu		Thạc sĩ	Giải tích		Luật kinh tế
274	Lăng Cảnh Phú		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp		Nông học
275	Cao Minh Tân		Thạc sĩ	Luật hình sự & tố tụng hình sự		Luật
276	Nguyễn Quốc Đại		Thạc sĩ	Quản lý điều dưỡng		Điều dưỡng
277	Phạm Tuấn Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
278	Phan Minh Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật tổ chức & hướng dẫn tour outbound		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
279	Phú Văn Hẳn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Đông phương học

280	Vũ Xuân Hương		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
281	Trần Thị Thảo Quyên		Đại học	Nhật Bản học - Đông phương học		Đông phương học
282	Nguyễn Hữu Thành		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
283	Trần Văn Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn (Lý luận văn học)		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
284	Tạ Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
285	Lâm Nguyệt Duyên		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
286	Võ Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
287	Trương Đông Lộc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh doanh thương mại
288	Phạm Ngọc Phong		Thạc sĩ	Khoa học chính trị		Luật
289	Lê Huỳnh Phương Chinh		Thạc sĩ	Luật quốc tế và so sánh		Luật
290	Trần Thị Thúy Hồng		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
291	Trương Vĩnh Xuân		Thạc sĩ	Luật học		Luật
292	Lê Quý Kha		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Nông học
293	Lê Hoàng Xuyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
294	Phan Hữu Phúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
295	Võ Hồng Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
296	Nguyễn Thái Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
297	Hồ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Sản khoa		Điều dưỡng
298	Nguyễn Thị Thu Hòa		Thạc sĩ	Y học chức năng		Dược học
299	Tô Thị Nguyệt Hồng		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
300	Nguyễn Thị Nam Phương		Thạc sĩ	Y học hình thái		Dược học
301	Lê Minh Thuận		Tiến sĩ	Tâm lý học		Điều dưỡng
302	Phạm Ngọc Nhàn		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn		Công tác xã hội
303	Trần Quang Nhật		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật công nghệ công trình giao thông
304	Lê Ngọc Núp		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
305	Phạm Phát Tiến		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
306	Đào Ngọc Báu		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
307	Nguyễn Chí Hiếu		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
308	Văn Hứng		Thạc sĩ	Luật học		Luật
309	Huỳnh Kim Định		Tiến sĩ	Nông học		Nông học
310	Phạm Kim Sơn		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật

311	Vũ Trường Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch và chế biến thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
312	Lê Văn Hiệu		Thạc sĩ	Địa lí học		Đông phương học
313	Khưu Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
314	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Địa lí học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
315	Nguyễn Diễm Phúc		Thạc sĩ	Du lịch học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
316	Nguyễn Tấn Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
317	Phan Thị Khánh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Thiết kế đồ họa
318	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		Công nghệ sinh học
319	Nguyễn Đức Phát		Tiến sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
320	Lê Quang Trung		Thạc sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
321	Lý Dũng		Thạc sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
322	Phạm Thế Hiền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
323	Nguyễn Ngọc Thiều		Thạc sĩ	Y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
324	Trương Anh Dũng		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
325	Nguyễn Thị Nam Phương		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
326	Nguyễn Thị Thu Quyên		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
327	Nguyễn Thị Thu Hòa		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
328	Lâm Vĩnh Niên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
329	Lý Nguyên Thạch		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
330	Nguyễn Duy Phong	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
331	Nguyễn Quốc Dũng		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
332	Nguyễn Ngọc Trương		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
333	Huỳnh Quang Minh		Chuyên khoa cấp 1	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học

334	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Ký sinh trùng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
335	Huỳnh Văn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
336	Nguyễn Ngọc Quí		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
337	Trần Thị Mộng Lành		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
338	Phạm Thị Minh Thùy		Đại học	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
339	Nguyễn Quang Minh Mẫn		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
340	Nguyễn Thị Tường Vân		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
341	Cao Thị Bích Như		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
342	Lê Minh Vương		Đại học	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
343	Lê Thị Bé Ngoan		Đại học	Xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
344	Trần Quốc Cường		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
345	Dương Mỹ Linh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
346	Phan Thanh Hòa		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
347	Nguyễn Huỳnh Nhân		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
348	Lê Văn Sen		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
349	Lê Hoàng Ân		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
350	Huỳnh Văn Luân		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
351	Phan Thị Trà My		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
352	Trần Thị Hà		Chuyên khoa cấp 1	Y tế công cộng		Điều dưỡng
353	Phan Thị Diệu Thoa		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
354	Huỳnh Thị Tập		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
355	Huỳnh Văn Khol		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
356	Nguyễn Thị Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
357	Nguyễn Thị Ngọc Thư		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
358	Phan Văn Đoàn		Tiến sĩ	Y học Nội khoa		Điều dưỡng
359	Lê Ngọc Diệu Thảo		Thạc sĩ	Y học hình thái		Điều dưỡng
360	Nguyễn Quang Khiêm		Chuyên khoa cấp 1	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
361	Phạm Nguyên Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
362	Bùi Thị Hoàng Yến		Chuyên khoa cấp 1	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
363	Nguyễn Trí		Chuyên khoa cấp 2	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
364	Đoàn Thị Nguyền		Chuyên khoa cấp	Y học cổ truyền		Điều dưỡng

			2			
365	Lê Hoàng Nhân		Thạc sĩ	Tâm lý y học		Điều dưỡng
366	Quách Khánh Thành		Chuyên khoa cấp 1	Tai mũi họng		Điều dưỡng
367	Trần Phước Gia		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Điều dưỡng
368	Trương Thị Phương		Chuyên khoa cấp 2	Sản phụ khoa		Điều dưỡng
369	Lê Minh Triết		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Điều dưỡng
370	Nguyễn Minh Mẫn		Chuyên khoa cấp 1	Răng hàm mặt		Điều dưỡng
371	Trần Hưng Phong		Chuyên khoa cấp 2	Quản lý y tế		Điều dưỡng
372	Lê Quang Trí		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Điều dưỡng
373	Nguyễn Phước Đại		Chuyên khoa cấp 1	Nội khoa		Điều dưỡng
374	Đỗ Sen Hồng		Chuyên khoa cấp 2	Nội - tiêu hóa		Điều dưỡng
375	Huỳnh Văn Nên		Chuyên khoa cấp 2	Nhi		Điều dưỡng
376	Huỳnh Nên Mơ		Thạc sĩ	Nhãn khoa		Điều dưỡng
377	Phạm Thiều Trung		Chuyên khoa cấp 2	Gây mê hồi sức		Điều dưỡng
378	Nguyễn Thanh Dũng		Chuyên khoa cấp 2	Gây mê hồi sức		Điều dưỡng
379	Nghị Ngô Lan Vi		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
380	Lâm Hữu Đức		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
381	Trần Đỗ Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
382	Trần Văn Ngoan		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
383	Phạm Nghĩa Bình		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
384	Trần Chí Thoảng		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
385	Bùi Công Minh		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
386	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
387	Võ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
388	Phạm Hoàng Minh Quân		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
389	Phan Thị Thùy Nguyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
390	Phan Văn Bềnh		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
391	Phạm Đức Khang		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
392	Trần Thị Ngọc Thoản		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
393	Nguyễn Trường Sơn		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
394	Lê Văn Biên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
395	Nguyễn Thi Kim Liên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
396	La Thanh Chí Hiếu		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
397	Võ Thị Hồng		Chuyên khoa cấp 2	Điều dưỡng		Điều dưỡng

398	Trần Văn Đăng		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
399	Võ Thị Yến Nhi		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
400	Trần Thị Hồng Phương		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
401	Nguyễn Việt Thiều		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
402	Trần Thanh Sang		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
403	Phạm Thị Mỹ Nhung		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
404	Nguyễn Tiến Trình		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
405	Lê Hồng Liêm		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
406	Trần Thị Thanh Hồng		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
407	La Hón		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
408	Trần Thiện Hải		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
409	Nguyễn Thị Kim Tường		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
410	Hồ Thị Minh Nguyệt		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
411	Trần Thị Phương Thảo		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
412	Dương Huỳnh Khuyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
413	Nguyễn Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
414	Châu Doanh		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
415	Lê Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
416	Lê Quốc Dũng		Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
417	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
418	Lê Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
419	Huỳnh Thị Kim Thi		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
420	Ngô Hồng Thủy		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
421	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
422	Võ Phi Hiếu		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
423	Nguyễn Thị Huỳnh Mai		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
424	Nguyễn Thị Mỹ Dum		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
425	Hoàng Thị Yến		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
426	Nguyễn Thị Hồng Linh		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
427	Nguyễn Thị Thành		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
428	Phạm Thị Hà		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
429	Nhữ Thị Thúy		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
430	Võ Thành Nhân		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
431	Huỳnh Nam Thái		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
432	Nguyễn Thị Thắm		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng
433	Phạm Thị Hiếu		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
434	Nguyễn Thị Nhị		Chuyên khoa cấp 1	Điều dưỡng		Điều dưỡng

435	Đặng Thị Hồng Gấm		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
436	Thị Minh Tuyến		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Điều dưỡng
437	Bùi Thị Thanh Thanh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Điều dưỡng
438	Nguyễn Trọng Thi		Chuyên khoa cấp 1	Chẩn đoán hình ảnh		Điều dưỡng
439	Phù Trí Nghĩa		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		Điều dưỡng
440	Nguyễn Thanh Hồng		Đại học	Kỹ thuật in		Thiết kế đồ họa
441	Kha Vĩnh Xuyên		Chuyên khoa cấp 2	Tổ chức Quản lí Dược		Dược học
442	Tạ Thị Ngọc Phê		Đại học	Đồ họa		Thiết kế đồ họa
443	Trần Hoàng Lâm		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Dược học
444	Đoàn Văn Hậu		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Dược học
445	Từ Thanh Dung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		Nông học
446	Nguyễn Bảo Trung		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nông học
447	Lê Xuân Thái		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
	Tổng	447				

11. Đường linh công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

12. Đường linh công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

13. Đường link công khai Qui chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh, tính đến thời điểm xét tuyển, là những người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc các hình thức tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh bậc đại học hệ chính quy trong phạm vi cả nước.

Tuyển sinh lưu học sinh các nước Lào, Campuchia,...

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Cửu Long tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 bằng các phương thức sau đây:

- ❖ Xét kết quả học tập bậc THPT (Xét Học bạ THPT). Điều kiện: thí sinh phải tốt nghiệp THPT, hoặc tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển. Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau đây:
  - Xét điểm trung bình cả năm lớp 12 của tất cả các môn.
  - Xét điểm trung bình 2 học kỳ của tất cả các môn: Học kỳ 2 của năm lớp 11 và học kỳ 1 của năm lớp 12.
  - Xét điểm trung bình cả năm lớp 12 của tổ hợp 3 môn xét tuyển.
  - Xét điểm trung bình 2 học kỳ của tổ hợp 3 môn xét tuyển: Học kỳ 2 của năm lớp 11, Học kỳ 1 của năm lớp 12.
- ❖ Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024, thực hiện theo quy định của Bộ GD& ĐT.
- ❖ Xét kết quả học tập bậc trung cấp trở lên: áp dụng cho các ngành thuộc khối sức khỏe.
- ❖ Tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng: áp dụng cho các ngành thuộc khối sức khỏe (thi 03 môn Toán, Hoá, Sinh).
- ❖ Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng, thực hiện theo quy định của Bộ GD& ĐT.

Hồ sơ ứng tuyển:

1. *Phiếu đăng ký xét tuyển Đại học chính quy năm 2024* (theo mẫu của Trường Đại học Cửu Long. Thí sinh tải về từ website: www.mku.edu.vn): áp dụng cho thí sinh xét bằng điểm thi (từ đợt 2) và các thí sinh xét bằng học bạ.
2. *Phiếu đăng ký dự thi tuyển sinh hệ Đại học chính quy năm 2024* (theo mẫu của Trường Đại học Cửu Long. Thí sinh tải về từ website: www.mku.edu.vn): áp dụng cho thí sinh đăng ký dự thi Kỳ thi tuyển sinh riêng của Trường Đại học Cửu Long.
3. *Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời* photo công chứng (hoặc *Bằng tốt nghiệp THPT* photo công chứng): thí sinh có thể bổ sung sau, ngay khi nhận được từ trường THPT, TTGDNN-GDTX.
4. *Học bạ THPT* photo công chứng: chỉ áp dụng đối với thí sinh xét bằng Học bạ.
5. *Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024:* bản gốc, chỉ áp dụng đối với thí sinh xét bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT (áp dụng từ đợt 2).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo)

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4

1	Đại học	7210403	Thiết kế đồ hoạ	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	A00	A01	C04	D01
2	Đại học	7210403	Thiết kế đồ hoạ	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	A01	C04	D01
3	Đại học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	C00	D01	D14	D15
4	Đại học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	C00	D01	D14	D15
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A01	D01	D14	D15
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A01	D01	D14	D15
7	Đại học	7310608	Đông phương học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A01	C00	D01	D14
8	Đại học	7310608	Đông phương học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A01	C00	D01	D14
9	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	C04	D01
10	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00	A01	C04	D01
11	Đại học	7340101	Quản Trị Kinh Doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	A00	A01	C04	D01
12	Đại học	7340101	Quản Trị Kinh Doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	42	A00	A01	C04	D01
13	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	A01	C04	D01
14	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	A00	A01	C04	D01

15	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00	A01	C04	D01
16	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	33	A00	A01	C04	D01
17	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	C04	D01
18	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00	A01	C04	D01
19	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	C00	D01
20	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	C00	D01
21	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	C00	D01
22	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	C00	D01
23	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	B00	C01
24	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00	A01	B00	C01
25	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	A00	A01	D01	D07
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	72	A00	A01	D01	D07
27	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	A01	C01	D01
28	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	A00	A01	C01	D01

29	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	A00	A01	C01	D01
30	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	A00	A01	C01	D01
31	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	A01	C01	D01
32	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	90	A00	A01	C01	D01
33	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	A00	A01	C01	D01
34	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	A00	A01	C01	D01
35	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	B00	C01
36	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	B00	C01
37	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	A01	C01	D01
38	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	A01	C01	D01
39	Đại học	7620109	Nông học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	A01	B00	B03
40	Đại học	7620109	Nông học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	A01	B00	B03
41	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	A01	B00	B03
42	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	A01	B00	B03

43	Đại học	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	A01	B00	B03
44	Đại học	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	A01	B00	B03
45	Đại học	7640101	Thú y	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	B00	B03
46	Đại học	7640101	Thú y	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00	A01	B00	B03
47	Đại học	7720201	Dược	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	A00	B00	C08	D07
48	Đại học	7720201	Dược	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	176	A00	B00	C08	D07
49	Đại học	7720201	Dược	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	294	B00			
50	Đại học	7720201	Dược	500	Xét kết quả học tập bậc trung cấp	392				
51	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	168	A02	B00	B03	D08
52	Đại học	7720301	Điều dưỡng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	252	A02	B00	B03	D08
53	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	420	B00			
54	Đại học	7720301	Điều dưỡng	500	Xét kết quả học tập bậc trung cấp	560				
55	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	A00	B00	B03	D08
56	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	108	A00	B00	B03	D08

57	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	180	B00			
58	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	500	Xét kết quả học tập bậc trung cấp	240				
59	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	C00	C01	D01
60	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	C00	C01	D01
61	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	C00	D01
62	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00	A01	C00	D01

Tùy tình hình, kết quả đăng ký xét tuyển cụ thể, Nhà trường sẽ điều chỉnh tỉ lệ, chỉ tiêu từng phương thức, từng ngành cho phù hợp.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1 Đối với phương thức xét kết quả tốt nghiệp THPT 2024

Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với các ngành khác, Trường tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh.

1.5.2. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (Xét Học bạ THPT)

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề:

* Ngành Dược học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

* Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với các ngành còn lại: Điểm trung bình chung của tổ hợp 03 môn xét tuyển phải đạt từ 6.0 trở lên, hoặc điểm trung bình chung năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên, hoặc điểm trung bình chung của học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

1.5.3. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc trung cấp trở lên

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ từ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề *(Dược học),* ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
  - Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
  - Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
  - Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
  - Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
  - Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
  - Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
  - Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.5.4. Đối với phương thức thi tuyển sinh riêng

Áp dụng cho các ngành thuộc khối sức khỏe: Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật hình ảnh y học.

Điều kiện đăng ký dự thi: các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoặc tốt nghiệp trung cấp hoặc tốt nghiệp cao đẳng khối ngành sức khỏe.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả điểm thi của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường *(mã số trường, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển)*

Trường Đại học Cửu Long (mã trường là DCL) xét tuyển/thi tuyển các ngành đào tạo bậc đại học hệ chính quy với các tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành được quy định như sau:

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Marketing	7340115	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Địa
2	Quản trị kinh doanh, *gồm các chuyên ngành:* - Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế	7340101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh

	- Quản trị dịch vụ hàng không - Quản trị Marketing		- Toán, Văn, Địa
3	Kinh doanh thương mại, *gồm các chuyên ngành:* - Kinh doanh thương mại - Kinh doanh xuất nhập khẩu - Kinh doanh bất động sản - Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - Thương mại quốc tế	7340121	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Địa
4	Tài chính – Ngân hàng, *gồm các chuyên ngành:* - Tài chính – Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng - Tài chính bảo hiểm và đầu tư - Thuế và hải quan	7340201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Địa
5	Kế toán, *gồm các chuyên ngành:* - Kế toán doanh nghiệp - Kiểm toán - Kế toán hành chính sự nghiệp - Kế toán tài chính	7340301	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Địa
6	Luật	7380101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Văn, Sử, Địa
7	Luật kinh tế	7380107	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Văn, Sử, Địa
8	Công nghệ sinh học	7420201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh
9	Công nghệ thông tin, *gồm các chuyên ngành:* - Thương mại điện tử - An toàn thông tin - Kỹ thuật phần mềm - Mạng máy tính và an ninh mạng - Phát triển ứng dụng di động - Công nghệ đa phương tiện - Trí tuệ nhân tạo	7480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Tiếng Anh
10	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (*Chuyên ngành* Thiết kế kiến trúc xây dựng)	7510102	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Lý
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, *gồm các chuyên ngành:* - Kỹ thuật y sinh - Công nghệ điện lạnh	7510301	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Lý
11	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, *gồm các chuyên ngành:* - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Máy chế biến thực phẩm	7510201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Lý
12	Công nghệ thực phẩm, *gồm các chuyên ngành:* - Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản - Công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản	7540101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Lý
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành *Xây dựng cảng hàng không, sân bay và đường ô tô*)	7580205	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Lý

14	Kỹ thuật y sinh	7520212	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Lý
15	Nông học, *gồm các chuyên ngành:* - Sản xuất giống nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	7620109	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh
16	Bảo vệ thực vật (*Chuyên ngành* Kinh doanh vật tư nông nghiệp)	7620112	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh
17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh
	Thú y	7640101	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh
	Kỹ thuật xét nghiệm y học, *gồm các chuyên ngành:* - Kỹ thuật xét nghiệm y học - Kỹ thuật xét nghiệm y học chuyên ngành Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	7720601	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh - Toán, Hóa, Tiếng Anh
20	Điều dưỡng, *gồm các chuyên ngành:* - Điều dưỡng - Điều dưỡng *chuyên ngành* Dinh dưỡng học - Điều dưỡng *chuyên ngành* Gây mê hồi sức - Điều dưỡng *chuyên ngành* Hộ sinh - Điều dưỡng *chuyên ngành* Răng, Hàm, Mặt - Điều dưỡng *chuyên ngành* Phục hồi chức năng - Điều dưỡng *chuyên ngành* Thẩm mỹ - Điều dưỡng *chuyên ngành* Điều dưỡng - Y học cổ truyền - Điều dưỡng *chuyên ngành* Điều dưỡng - Kỹ thuật hình ảnh y học	7720301	- Toán, Lý, Sinh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh - Toán, Sinh, Tiếng Anh
21	Dược học	7720201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Hóa, Sinh - Toán-Hóa-Tiếng Anh - Văn-Hóa-Sinh
22	Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam, *gồm các chuyên ngành:* - Ngữ văn học - Báo chí truyền thông - Quản lý văn hóa - Quản trị văn phòng	7220101	- Văn, Sử, Địa - Toán, Văn, Tiếng Anh - Văn, Sử, Tiếng Anh - Văn, Địa, Tiếng Anh
23	Ngôn ngữ Anh, *gồm các chuyên ngành:* - Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh biên phiên dịch	7220201	- Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Văn, Sử, Tiếng Anh - Văn, Tiếng Anh, Địa
24	Đông phương học, *gồm các chuyên ngành:* - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học - Nhật Bản học	7310608	- Toán, Lý, Tiếng Anh - Văn, Sử, Địa - Toán, Văn, Tiếng Anh - Văn, Sử, Tiếng Anh
25	Công tác xã hội, *gồm các chuyên ngành:* - Công tác xã hội - Xã hội học	7760101	- Toán, Lý, Hóa - Văn, Sử, Địa - Toán, Văn, Lý - Toán, Văn, Tiếng Anh
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, *gồm các chuyên ngành:* - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh

	- Quản trị khách sạn & resort - Quản trị nhà hàng - Hướng dẫn viên du lịch		- Văn, Sử, Địa - Toán, Văn, Tiếng Anh
27	Thiết kế đồ họa, *gồm các chuyên ngành:* - *Thiết kế đồ họa* - *Thiết kế thời trang* - *Thiết kế nội thất*	7210403	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Địa - Toán, Văn, Tiếng Anh
28	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Văn, Lý
29	Kỹ thuật hình ảnh y học *(Dự kiến)*	7720602	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh - Toán, Hóa, Tiếng Anh
30	Hộ sinh *(Dự kiến)*	7720302	- Toán, Lý, Sinh - Toán, Hóa, Sinh - Toán, Văn, Sinh - Toán, Sinh, Tiếng Anh

Các phương thức, hình thức, tổ hợp môn xét tuyển đều bình đẳng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

❖ Thời gian tuyển sinh

- Đợt xét tuyển sớm: từ tháng 03/2024 đến tháng 07/2024.
- Đợt 1: từ tháng 07/2024 đến tháng 08/2024.
- Đợt 2: bổ sung (nếu còn chỉ tiêu).

❖ Phương thức tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng

- Đợt 1: dự kiến tháng 04/2024.
- Đợt 2: dự kiến tháng 09/2024.

** Hình thức nhận đăng ký xét tuyển/ thi tuyển*

Thí sinh có thể sử dụng một trong các hình thức sau để nộp hồ sơ xét tuyển:

(1). Nộp hồ sơ xét tuyển qua Zalo 0944707787. Đối với thí sinh đăng ký đợt xét tuyển sớm, sau đó, phải đăng ký online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong thời gian quy định.

(2). Nộp hồ sơ xét tuyển cho Trường Đại học Cửu Long qua đường bưu điện. Đối với thí sinh đăng ký đợt xét tuyển sớm, sau đó, phải đăng ký online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong thời gian quy định.

(3). Đến Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Cửu Long để nộp hồ sơ xét tuyển. Đối với thí sinh đăng ký đợt xét tuyển sớm, sau đó, phải đăng ký online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong thời gian quy định.

(4). Đăng ký online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo (áp dụng đối với đợt 1)

Thí sinh có thể sử dụng một trong các hình thức sau để nộp hồ sơ thi tuyển:

(1). Nộp hồ sơ thi tuyển cho Trường Đại học Cửu Long qua đường bưu điện.

(2). Đến Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Cửu Long để nộp hồ sơ thi tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển)

Thực hiện các chính sách ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí xét tuyển đợt 1: thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung: Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển.

Lệ phí ôn thi và thi tuyển sinh riêng: 1.500.000 đồng/thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

TT	Ngành đào tạo	Học phí
1	Thiết kế đồ họa, *gồm các chuyên ngành:* - Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang - Thiết kế nội thất	*8.500.000 đồng/học kỳ*
2	Dược học	18.750.000 đồng/học kỳ
3	Điều dưỡng, *gồm các chuyên ngành:* - Điều dưỡng - Điều dưỡng *chuyên ngành* Dinh dưỡng học - Điều dưỡng *chuyên ngành* Gây mê hồi sức - Điều dưỡng *chuyên ngành* Hộ sinh - Điều dưỡng *chuyên ngành* Răng, Hàm, Mặt - Điều dưỡng *chuyên ngành* Phục hồi chức năng - Điều dưỡng *chuyên ngành* Thẩm mỹ - Điều dưỡng *chuyên ngành* Điều dưỡng - Y học cổ truyền - Điều dưỡng *chuyên ngành* Điều dưỡng - Kỹ thuật hình ảnh y học	11.600.000 đồng/học kỳ
4	Kỹ thuật xét nghiệm y học, *gồm các chuyên ngành:* - Kỹ thuật xét nghiệm y học - Kỹ thuật xét nghiệm y học *chuyên ngành* Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	11.600.000 đồng/học kỳ
5	Marketing	8.100.000 đồng/học kỳ
6	Quản trị kinh doanh, *gồm các chuyên ngành:* - Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế - Quản trị dịch vụ hàng không - Quản trị Marketing	8.100.000 đồng/học kỳ
7	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành, *gồm các chuyên ngành:* - Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành - Quản trị khách sạn & resort - Quản trị nhà hàng - Hướng dẫn viên du lịch	8.100.000 đồng/học kỳ
8	Kinh doanh thương mại, *gồm các chuyên ngành:* - Kinh doanh thương mại - Kinh doanh xuất nhập khẩu - Kinh doanh bất động sản - Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - Thương mại quốc tế	8.100.000 đồng/học kỳ
9	Tài chính – Ngân hàng, *gồm các chuyên ngành:* - Tài chính – Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng - Tài chính bảo hiểm và đầu tư - Thuế và hải quan	8.100.000 đồng/học kỳ
10	Kế toán, *gồm các chuyên ngành:* - Kế toán doanh nghiệp - Kiểm toán - Kế toán hành chính sự nghiệp	8.100.000 đồng/học kỳ

	- Kế toán tài chính	
11	Luật học	8.050.000 đồng/học kỳ
12	Luật kinh tế	8.050.000 đồng/học kỳ
13	Công nghệ thông tin, *gồm các chuyên ngành:* - Thương mại điện tử - An toàn thông tin - Kỹ thuật phần mềm - Mạng máy tính và an ninh mạng - Phát triển ứng dụng di động - Công nghệ đa phương tiện - Trí tuệ nhân tạo	8.800.000 đồng/học kỳ
14	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, *gồm các chuyên ngành:* - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Máy chế biến thực phẩm	8.500.000 đồng/học kỳ
15	Công nghệ kỹ thuật ô tô	8.500.000 đồng/học kỳ
16	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (*Chuyên ngành* Thiết kế kiến trúc xây dựng)	8.500.000 đồng/học kỳ
17	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, *gồm các chuyên ngành:* - Kỹ thuật y sinh - Công nghệ điện lạnh	8.500.000 đồng/học kỳ
18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (*Chuyên ngành* Xây dựng cảng hàng không, sân bay và đường ô tô)	8.500.000 đồng/học kỳ
19	Kỹ thuật y sinh	8.500.000 đồng/học kỳ
20	Công nghệ thực phẩm, *gồm các chuyên ngành:* - Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản - Công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản	8.800.000 đồng/học kỳ
21	Nông học, *gồm các chuyên ngành:* - Sản xuất giống nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	8.800.000 đồng/học kỳ
22	Bảo vệ thực vật (*Chuyên ngành* Kinh doanh vật tư nông nghiệp)	8.800.000 đồng/học kỳ
23	Nuôi trồng thủy sản	8.800.000 đồng/học kỳ
24	Ngôn ngữ Anh, *gồm các chuyên ngành:* - Tiếng Anh thương mại - Biên - Phiên dịch tiếng Anh	8.100.000 đồng/học kỳ
25	Đông phương học, *gồm có các chuyên ngành:* - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học - Nhật Bản học	8.100.000 đồng/học kỳ
26	Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam, *gồm các chuyên ngành:* - Ngữ Văn học - Truyền thông báo chí đa phương tiện - Quản lý văn hóa - Quản trị văn phòng	8.100.000 đồng/học kỳ
27	Công tác xã hội, *gồm các chuyên ngành:* - *Xã hội học* - *Công tác xã hội*	8.050.000 đồng/học kỳ
28	Thú y	6.600.000 đồng/học kỳ

Mức học phí này sẽ ổn định, không tăng trong toàn khóa học

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Phương thức xét học bạ và xét điểm thi tốt nghiệp THPT:

- Đợt xét tuyển sớm: từ tháng 03/2024 đến tháng 07/2024.

- Đợt 1: từ tháng 07/2024 đến tháng 08/2024.
- Đợt 2: bổ sung (nếu còn chỉ tiêu).

Phương thức tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng:

- Đợt 1: dự kiến tháng 04/2024.
- Đợt 2: dự kiến tháng 09/2024.

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu về nhân lực trình độ đại học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

(Không có)

1.13.1 Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

(Không có)

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhận lực trình độ đại học

(Thực hiện theo các quy định hiện hành)

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 292 tỷ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15,5 triệu đồng/sinh viên/năm.

1.15. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo Đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy với người đã có bằng tốt nghiệp đại học

***2.1.1.* Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp đại học ngành khác.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 1: tháng 03/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		500	7564/QĐ-BGDĐT	28/11/2007	Bộ GD&ĐT	2010

2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		50	7564/QĐ-BGDĐT	28/11/2007	Bộ GĐ&ĐT	2010
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế		50	543/QĐ-ĐHCL	16/04/2021	Trường tự chủ QĐ	2021

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 2 : tháng 06/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		500	7564/QĐ-BGDĐT	28/11/2007	Bộ GĐ&ĐT	2010
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		50	7564/QĐ-BGDĐT	28/11/2007	Bộ GĐ&ĐT	2010
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế		50	543/QĐ-ĐHCL	16/04/2021	Trường tự chủ QĐ	2021

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

Các thí sinh tốt nghiệp Đại học một ngành khác.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường (mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển).

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh

Tuyển sinh 2 đợt/năm: đợt tháng 03/2024, và đợt tháng 06/2024

2.1.8. Chính sách ưu tiên: thực hiện theo quy định.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ ĐKXT

2.1.10. Học phí, lộ trình tăng học phí

Học phí toàn khóa 33 triệu đồng, chia đều thành 4 đợt đóng (tương ứng với 4 học kỳ).

Học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh 02 đợt/năm: đợt tháng 03/2024, đợt tháng 06/2024.

2.1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.1.13. Các nội dung khác (không trái quy định)

2.2. Tuyển sinh đại học chính quy với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

***2.2.1.* Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng; Đối với khối ngành sức khỏe, thí sinh phải có chứng chỉ hành nghề.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

a. Xét tuyển kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng.

b. Thi tuyển 03 môn: Toán học, Hóa phân tích, Hóa dược – Dược lý

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 1: tháng 03/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	403, 500	200	2818/QĐ-BGDĐT	16/08/2016	Bộ GĐ&ĐT	2016
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403, 500	500	118/QĐ-BGDĐT	11/01/2017	Bộ GĐ&ĐT	2017

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 2 : tháng 06/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	403, 500	100	2818/QĐ-BGDĐT	16/08/2016	Bộ GĐ&ĐT	2016
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng	403, 500	200	118/QĐ-BGDĐT	11/01/2017	Bộ GĐ&ĐT	2017

2.2.5. Ngưỡng đầu vào

a. Đối với phương thức xét tuyển:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

b. Đối với phương thức thi tuyển:

Căn cứ kết quả kỳ thi tuyển sinh do trường đại học Cửu Long tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

***2.2.6.* Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường** (mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển).

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

Tuyển sinh 2 đợt/năm: đợt tháng 03/2024, và đợt tháng 06/2024

2.2.8. Chính sách ưu tiên: thực hiện theo quy định.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ ĐKXT
- lệ phí thi tuyển: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

2.2.10. Học phí, lộ trình tăng học phí

- *Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng*: học phí toàn khóa 33 triệu đồng, chia đều thành 3 đợt đóng (tương ứng với 3 học kỳ).

- *Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp*: học phí toàn khóa 55 triệu đồng, chia đều thành 5 đợt đóng (tương ứng với 5 học kỳ).

Học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh 02 đợt/năm: đợt tháng 03/2024, đợt tháng 06/2024.

2.2.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.2.13. Các nội dung khác (không trái quy định)

III. TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

2. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên

***1.1.* Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng thuộc khối ngành sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên cả nước, ưu tiên từ miền Đông trở vào.

1.3. Phương thức tuyển sinh: *xét tuyển.*

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo).

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 1: tháng 04/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		200	2818/QĐ-BGDĐT	16/08/2016	Bộ GD&ĐT	2017

2	Đại học	7720301	Điều dưỡng		800	118/QĐ-BGDĐT	11/01/2017	Bộ GD&ĐT	2018

** Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt 2: tháng 07/2024*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		200	2818/QĐ-BGDĐT	16/08/2016	Bộ GD&ĐT	2017
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng		300	118/QĐ-BGDĐT	11/01/2017	Bộ GD&ĐT	2018

1.5. Ngưỡng đầu vào

Tuyển học sinh đã tốt nghiệp THPT và cũng đã tốt nghiệp TCCN/CĐ khối ngành sức khỏe.

***1.6.* Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

1.7. Tổ chức tuyển sinh *(Thời gian; điều kiện nhận nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo)*

Tuyển sinh 2 đợt/năm: đợt tháng 4/2024, và đợt tháng 7/2024.

Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Cửu Long hoặc gửi qua đường bưu điện về Trường Đại học Cửu Long.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Ưu tiên xét tuyển các thí sinh hoàn tất hồ sơ xét tuyển, nhập học sớm.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/ hồ sơ ĐKXT

1.10. Học phí, lộ trình tăng học phí

Học phí toàn khóa 77 triệu đồng, chia đều thành 7 đợt đóng (tương ứng với 7 học kỳ).

Học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh 2 đợt/năm: đợt tháng 4/2024, và đợt tháng 7/2024.

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định)

IV. TUYỂN SINH HỆ TỪ XA

Đường linh công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mku.edu.vn

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học một ngành khác.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	2610	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	100	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
4	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	50	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
5	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	60	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
6	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
7	Đại học	7380101	Luật	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
8	Đại học	7580205	Công nghệ kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	500	200	260a/QĐ-ĐHCL	10/05/2021	Trường tự chủ QĐ	2021
9	Đại học	7340301	Kế toán	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
10	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
11	Đại học	7760101	Công tác xã hội	500	200	1027/QĐ-ĐHCL	13/10/2020	Trường tự chủ QĐ	2021
12	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	500	60	669/QĐ-ĐHCL		Trường tự chủ QĐ	2021
13	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	500	50	179/QĐ-ĐHCL		Trường tự chủ QĐ	2021
14	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	500	100				2024
15	Đại học	7640101	Thú y	500	250				2024

1.5. Ngưỡng đầu vào

Các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học ngành khác.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Tuyển sinh 04 đợt trong năm.

1.8. Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ ĐKXT

1.9. Học phí, lộ trình tăng học phí

Học phí Đại học toàn khóa 40 triệu đồng chia đều thành 7 kỳ đóng (tương ứng với 7 học kỳ). Riêng ngành cấp bằng kỹ sư 44 triệu chia là 8 kỳ đóng.

Văn bằng 2 toàn khóa 33 triệu đồng/4 kỳ đóng, riêng ngành kỹ thuật xây dựng

công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật ô tô 45 triệu đồng/ 5 kỳ đóng.

Liên thông từ trung cấp lên đại học: 31 triệu đồng.

Liên thông từ cao đẳng lên đại học học phí 24 triệu.

Học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh vào các đợt tháng 03, tháng 06, tháng 09 và tháng 12 hàng năm.

1.11. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định)

Cán bộ kê khai	**HIỆU TRƯỞNG**
Bang Phùng Tố Dương	**PGS.TS. Lương Minh Cừ**
Điện thoại: 0778.540 828	
Email: bangphungtoduong@mku.edu.vn	